



# CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 07+08

Ngày 01 tháng 02 năm 2022

## MỤC LỤC

Trang

### VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

### HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

10-12-2021	Nghị quyết số 204/NQ-HĐND về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030	2
10-12-2021	Nghị quyết số 205/NQ-HĐND tán thành chủ trương thành lập thị trấn Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	10
10-12-2021	Nghị quyết số 206/NQ-HĐND về việc sáp nhập, giải thể, đổi tên xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	12
10-12-2021	Nghị quyết số 207/NQ-HĐND quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	37
10-12-2021	Nghị quyết số 208/NQ-HĐND về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	46
10-12-2021	Nghị quyết số 209/NQ-HĐND ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	96

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 204/NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

### **Về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030**

#### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Thanh niên ngày 16 tháng 6 năm 2020;*

*Căn cứ Quyết định số 1331/QĐ-TTg ngày 24 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;*

*Căn cứ Quyết định số 1113/QĐ-BNV ngày 17 tháng 10 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Kế hoạch thực hiện Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030;*

*Xét Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị ban hành Nghị quyết phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua Nghị quyết về phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030, cụ thể như sau:

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Xây dựng thế hệ thanh niên tỉnh Thái Nguyên phát triển toàn diện,

giàu lòng yêu nước, có ý chí tự lực, tự cường, tự hào dân tộc; có lý tưởng cách mạng, hoài bão, khát vọng vươn lên xây dựng đất nước; có đạo đức, ý thức công dân, chấp hành pháp luật; có sức khỏe và lối sống lành mạnh; có văn hóa, kiến thức, trình độ học vấn, kỹ năng sống, nghề nghiệp và việc làm; có ý chí lập thân, lập nghiệp, năng động, sáng tạo, làm chủ khoa học, công nghệ. Phát triển nguồn nhân lực trẻ chất lượng cao đáp ứng yêu cầu phát triển nhanh và bền vững của đất nước, của tỉnh Thái Nguyên. Phát huy tinh thần công hiến, xung kích, tình nguyện và nâng cao trách nhiệm của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

## 2. Mục tiêu cụ thể

a) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật; cung cấp thông tin về tư vấn, hỗ trợ pháp lý cho thanh niên

- Hằng năm, 100% thanh niên trong lực lượng vũ trang, thanh niên là cán bộ, công chức, viên chức được tuyên truyền, phổ biến, học tập nghị quyết của các cấp ủy Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước;

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh và sinh viên, 80% thanh niên là công nhân, 75% thanh niên ở nông thôn, thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi được trang bị kiến thức về quốc phòng và an ninh;

- Đến năm 2030, trên 90% thanh niên được tuyên truyền, phổ biến, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật thông qua các ứng dụng pháp luật trực tuyến, mạng xã hội, các phương tiện thông tin đại chúng.

b) Giáo dục, nâng cao kiến thức, kỹ năng; tạo điều kiện để thanh niên bình đẳng về cơ hội học tập, nghiên cứu, đổi mới sáng tạo

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên được giáo dục chính trị, tư tưởng, đạo đức, lối sống, kiến thức pháp luật, kỹ năng sống và kỹ năng mềm;

- Đến năm 2030, trên 90% thanh niên trong độ tuổi đạt trình độ trung học phổ thông và tương đương; trên 90% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt trình độ

trung học cơ sở;

- Đến năm 2030, phần đầu tăng 15% số thanh niên được ứng dụng, triển khai ý tưởng sáng tạo, công trình nghiên cứu khoa học phục vụ sản xuất và đời sống; tăng 15% số công trình khoa học và công nghệ do thanh niên chủ trì; tăng 10% số thanh niên làm việc trong các tổ chức khoa học, công nghệ (*so với năm 2020*);

- Hằng năm, có ít nhất 20% thanh niên làm báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật là người dân tộc thiểu số và tham gia công tác phổ biến, giáo dục pháp luật cho thanh thiếu niên tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được bồi dưỡng, nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật; phần đầu đến năm 2030 đạt tỷ lệ 100%.

c) Nâng cao chất lượng đào tạo nghề và tạo việc làm bền vững cho thanh niên; phát triển nguồn nhân lực trẻ có chất lượng cao

- Hằng năm, 100% học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được giáo dục hướng nghiệp, trang bị kiến thức, kỹ năng về khởi nghiệp trước khi tốt nghiệp; 100% sinh viên được trang bị kiến thức về hội nhập quốc tế và chuyển đổi số;

- Hằng năm, phần đầu 30% số ý tưởng, dự án khởi nghiệp của thanh niên là học sinh, sinh viên được kết nối với các doanh nghiệp hoặc được hỗ trợ đầu tư từ nguồn kinh phí phù hợp;

- Đến năm 2030, phần đầu 80% thanh niên được tư vấn hướng nghiệp và giới thiệu việc làm; 60% thanh niên được đào tạo nghề và tạo việc làm, ưu tiên việc làm tại chỗ. Hằng năm có ít nhất 5.000 thanh niên được giải quyết việc làm;

- Đến năm 2030, phần đầu tỷ lệ thanh niên thất nghiệp ở đô thị dưới 7%; tỷ lệ thanh niên thiếu việc làm ở nông thôn dưới 6%;

- Đến năm 2030, có ít nhất 70% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sử dụng ma túy, thanh niên là nạn nhân của tội phạm buôn bán người, thanh niên vi phạm pháp luật được bồi dưỡng kỹ năng sống,

lao động và hòa nhập cộng đồng. Phần đầu tạo việc làm ổn định cho trên 50% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn; 20% thanh niên là người khuyết tật, người nhiễm HIV, người sau cai nghiện, sau cải tạo, thanh niên là người Việt Nam không có quốc tịch.

d) Bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe cho thanh niên

- Hằng năm, trên 70% thanh niên được trang bị kiến thức, kỹ năng rèn luyện thể chất, nâng cao sức khỏe; chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục, sức khỏe tâm thần; nâng cao chất lượng dân số; bình đẳng giới và phòng chống bạo lực trên cơ sở giới; bạo lực gia đình, bạo lực học đường, xâm hại tình dục; HIV/AIDS và các biện pháp phòng chống HIV/AIDS (trong đó: Tỷ lệ thanh niên là học sinh, sinh viên trong các cơ sở giáo dục đạt 100%; tỷ lệ thanh niên trong các cơ sở giáo dục nghề nghiệp đạt trên 90%);

- Hằng năm, trên 60% thanh niên được cung cấp thông tin và tiếp cận các dịch vụ thân thiện về tư vấn, chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục; 90% cặp nam, nữ thanh niên được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; 100% nữ thanh niên được tiếp cận thuận tiện với các biện pháp tránh thai hiện đại, phòng tránh vô sinh và hỗ trợ sinh sản;

- Hằng năm, 100% thanh niên là học sinh, sinh viên tham gia bảo hiểm y tế và được chăm sóc sức khỏe ban đầu; trên 90% thanh niên là công nhân làm việc tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu chế xuất được khám sức khỏe và chăm sóc y tế định kỳ.

đ) Nâng cao đời sống văn hóa, tinh thần cho thanh niên

- Hằng năm, trên 80% thanh niên ở đô thị; 70% thanh niên ở nông thôn; 60% thanh niên vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn được tạo điều kiện tham gia các hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao, hoạt động sinh hoạt cộng đồng ở nơi học tập, làm việc và cư trú;

- Đến năm 2030, phấn đấu ít nhất 90% thanh niên sử dụng thành thạo các phương tiện kỹ thuật số phục vụ mục đích giao tiếp, truyền thông, kinh doanh trên nền tảng kinh tế số;

e) Phát huy vai trò của thanh niên trong tham gia phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ Tổ quốc

- Hằng năm, 100% thanh niên trong độ tuổi quy định của pháp luật, có đủ năng lực hành vi dân sự sẵn sàng tham gia thực hiện nghĩa vụ quân sự và lực lượng dân quân tự vệ;

- Đến năm 2030, phấn đấu 20% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội được đưa vào quy hoạch lãnh đạo cấp sở, phòng và tương đương; 15% thanh niên trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội đảm nhiệm các chức vụ lãnh đạo, quản lý;

- Hằng năm, 100% tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp thanh niên, Hội Sinh viên các cấp và các tổ chức khác của thanh niên được thành lập theo quy định của pháp luật, phát động phong trào và huy động thanh niên hưởng ứng, tham gia các hoạt động tình nguyện vì cộng đồng, xã hội; tham gia phát triển kinh tế - xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, dịch bệnh, bảo vệ môi trường, giữ gìn trật tự, an toàn xã hội, quốc phòng, an ninh quốc gia.

### 3. Nhiệm vụ, giải pháp triển khai thực hiện

a) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật

- Tăng cường phổ biến, quán triệt chủ nghĩa Mác - Lênin; tư tưởng, đạo đức, phong cách Hồ Chí Minh; các nghị quyết, chỉ thị của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về thanh niên đến các cấp, các ngành: Luật Thanh niên năm 2020; Chiến lược phát triển thanh niên Việt Nam giai đoạn 2021 - 2030; các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2030. Đổi mới nội dung, hình thức phổ biến giáo dục pháp luật cho thanh niên phù hợp với từng nhóm đối tượng và điều kiện địa bàn. Chú trọng giáo dục, nâng cao ý thức pháp luật, trách nhiệm của thanh niên đối với bản thân, gia đình và xã hội;

- Chú trọng đào tạo, nâng cao kỹ năng tư vấn, truyền thông cho đội ngũ cung cấp dịch vụ về chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe tình dục cho thanh niên. Tăng cường tuyên truyền về phòng, chống tác hại của thuốc lá, lạm dụng rượu, bia và các chất kích thích khác; dự phòng bệnh lây nhiễm; phòng ngừa vi phạm pháp luật và tệ nạn xã hội trong thanh niên;

- Đổi mới, đa dạng hóa các hình thức giới thiệu, phổ biến các tác phẩm văn hóa nghệ thuật có giá trị nhân văn; khuyến khích thanh niên tham gia hoạt động và sáng tạo trong văn hóa, thể dục, thể thao; gìn giữ, phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại;

- Tăng cường tuyên truyền mục đích, ý nghĩa, mục tiêu chuyển đổi số tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030, đảm bảo thanh niên là đội ngũ tiên phong, đi đầu trong thực hiện Nghị quyết số 01-NQ/TU ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh Thái Nguyên; phát triển mạng xã hội theo định hướng tích cực, lành mạnh; quản lý việc sử dụng mạng xã hội đảm bảo chuẩn mực, văn minh của thanh niên; có chế tài xử lý các hoạt động, dịch vụ, trò chơi trực tuyến thiếu lành mạnh, bạo lực.

b) Triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách đối với thanh niên, trong đó quan tâm thực hiện các chính sách đào tạo thanh niên có trình độ chuyên môn, tay nghề cao; bồi dưỡng kỹ năng cho thanh niên; chính sách đặc thù để khuyến khích thanh niên tham gia đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất, tập trung phát triển các sản phẩm công nghiệp, nông nghiệp chủ lực của tỉnh.

c) Tăng cường cung cấp dịch vụ, hoạt động hỗ trợ thanh niên

- Tăng cường cơ chế hợp tác giữa các trường đại học, cao đẳng, cơ sở giáo dục nghề nghiệp với các tổ chức kinh tế; hoàn thiện hệ thống thông tin thị trường lao động theo hướng hội nhập quốc tế; nâng cao chất lượng dự báo thị trường lao động trong ngắn hạn và dài hạn; tổ chức các cuộc thi tay nghề, sáng kiến cho thanh niên;

- Củng cố, nâng cao chất lượng hoạt động của mạng lưới cung cấp dịch vụ về việc làm và khởi nghiệp; định hướng và hỗ trợ thanh niên khởi nghiệp;

chăm sóc sức khỏe; tư vấn và trợ giúp pháp lý cho thanh niên; tạo điều kiện để thanh niên tham gia các hoạt động hợp tác, giao lưu quốc tế về thanh niên. Đổi mới hình thức cung cấp các dịch vụ hỗ trợ thanh niên học tập, sáng tạo, nghiên cứu khoa học. Khuyến khích các tổ chức, cá nhân cung cấp các dịch vụ tư vấn tâm lý cho thanh niên; đầu tư, xây dựng các thiết chế văn hóa, thể dục, thể thao, công trình phúc lợi xã hội cho thanh niên;

- Trên cơ sở các tiêu chuẩn về trình độ, năng lực, cơ cấu theo quy định của Trung ương và của tỉnh, chủ động xây dựng quy hoạch, tạo nguồn cán bộ. Lựa chọn cán bộ đưa vào quy hoạch là những nhân tố trẻ, điển hình từ phong trào thi đua của các ngành, các cấp, các lĩnh vực công tác; cán bộ từ nguồn sinh viên tốt nghiệp loại xuất sắc, đạt các giải cao của quốc gia, quốc tế theo chính sách thu hút nhân tài của tỉnh. Phát hiện, lựa chọn từ nguồn quy hoạch những cán bộ trẻ có thành tích nổi trội, có triển vọng phát triển, thực sự ưu tú, tiêu biểu, xuất sắc để đào tạo, bồi dưỡng, rèn luyện theo chức danh, nhất là rèn luyện qua thực tiễn.

d) Đảm bảo nguồn lực để thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên, trong đó bảo đảm về số lượng và chất lượng đội ngũ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về thanh niên, kinh phí triển khai các nhiệm vụ, đề án, dự án phát triển thanh niên đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ, phù hợp với tình hình thực tiễn và khả năng cân đối của ngân sách tỉnh; đồng thời khuyến khích xã hội hóa, huy động các nguồn lực hợp pháp để triển khai thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển thanh niên.

đ) Thường xuyên hướng dẫn, tổ chức kiểm tra, đánh giá việc thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu, nhiệm vụ, giải pháp phát triển thanh niên; chủ động cập nhật thông tin, thực hiện chế độ báo cáo thống kê về thanh niên theo quy định để làm cơ sở đánh giá việc thực hiện và xây dựng chính sách, pháp luật đối với thanh niên.

e) Phát huy vai trò của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, các tổ chức đoàn thể và thanh niên các cấp;

- Tăng cường vai trò giám sát, phản biện xã hội của Ủy ban Mặt trận

Tổ quốc Việt Nam, Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh và các tổ chức đoàn thể các cấp. Phát huy tính tích cực, chủ động của thanh niên trong tham gia quản lý nhà nước và xã hội; tham gia vào quá trình xây dựng, tổ chức thực hiện và giám sát, phản biện chính sách, pháp luật về thanh niên. Huy động sự tham gia của các tổ chức đoàn thể, tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội và toàn xã hội trong việc chăm lo, bồi dưỡng, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp, chính đáng của thanh niên;

- Đòi mới, nâng cao hiệu quả hoạt động của tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Liên hiệp Thanh niên Việt Nam các cấp; Hội Sinh viên tỉnh Thái Nguyên nhằm phát huy vai trò xung kích, sáng tạo của thanh niên trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 205/NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Tán thành chủ trương thành lập thị trấn Hóa Thượng,  
huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN**

**KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH13 ngày 25 tháng 5 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIII về tiêu chuẩn đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;*

*Căn cứ Nghị định số 54/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về hướng dẫn việc lấy ý kiến cử tri về thành lập, giải thể, nhập, chia, điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính;*

*Xét Tờ trình số 222/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua Đề án thành lập thị trấn Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Tán thành chủ trương thành lập thị trấn Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên trên cơ sở giữ nguyên diện tích tự nhiên, dân số và địa giới hành chính của xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ hiện nay.

**Điều 2.** Giao Ủy ban nhân dân tỉnh hoàn thiện hồ sơ và Đề án trình cấp có thẩm quyền quyết định thành lập thị trấn Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 206/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc sáp nhập, giải thể, đổi tên xóm, tổ dân phố  
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;*

*Căn cứ Thông tư số 14/2018/TT-BNV ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 04/2012/TT-BNV ngày 31 tháng 8 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ hướng dẫn về tổ chức và hoạt động của thôn, tổ dân phố;*

*Xét Tờ trình số 224/TTr-UBND ngày 25 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc sáp nhập, giải thể, đổi tên xóm, tổ dân phố trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Pháp chế Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Sáp nhập 156 xóm, tổ dân phố để thành lập 75 xóm, tổ dân phố mới tại các xã, phường, thị trấn thuộc 05 huyện, thành phố trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục I kèm theo); công nhận 03 xóm thuộc xã Vũ Chân, huyện Võ Nhai thuộc trường hợp đặc thù không thực hiện sáp nhập (có Phụ lục II kèm theo).

**Điều 2.** Giải thể 01 xóm thuộc xã Tân Quang, thành phố Sông Công (có Phụ lục III kèm theo); đổi tên 20 xóm, tổ dân phố tại các xã, phường, thị trấn thuộc 05 huyện, thành phố, thị xã trên địa bàn tỉnh (có Phụ lục IV kèm theo).

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh; Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1, Điều 2 của Nghị quyết này tổ chức thực hiện Nghị quyết.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khoá XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH****Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**  
**DANH SÁCH XÓM, TỔ DÂN PHỐ THỰC HIỆN SÁP NHẬP**

*(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Hiện trạng xóm, tổ dân phố trước khi sáp nhập			Phương án sáp nhập xóm, tổ dân phố	Xóm, tổ dân phố sau khi sáp nhập		
TT	Tên gọi	Số hộ gia đình		TT	Tên gọi	Số hộ gia đình
1	2	3	4	5	6	7
<b>A</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>					
<b>I</b>	<b>Phường Bách Quang</b>					
1	Tổ dân phố Chương Lương	73	Nhập toàn bộ số hộ gia đình tổ dân phố Chương Lương và toàn bộ số hộ gia đình tổ dân phố Làng Mới	1	Tổ dân phố Làng Mới	232
2	Tổ dân phố Làng Mới	159				
<b>B</b>	<b>Huyện Phú Lương</b>					
<b>I</b>	<b>Xã Hợp Thành</b>					
1	Xóm Khuân Lân	79	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Làng Mon và toàn bộ số hộ gia đình xóm Khuân Lân	1	Xóm Khuân Lân	121

2	Xóm Làng Mon	42				
3	Xóm Kết Thành	60	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Kết Thành và toàn bộ số hộ gia đình xóm Tiến Thành	2	Xóm Kết Thành	107
4	Xóm Tiến Thành	47				
<b>II</b>	<b>Xã Yên Lạc</b>					
1	Xóm Đồng Xiền	87	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Xiền và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Mỏ	1	Xóm Đồng Tiến	156
2	Xóm Đồng Mỏ	69				
3	Xóm Làng Lớn	55	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Làng Lớn và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phân Bơi	2	Xóm Làng Lớn	109
4	Xóm Phân Bơi	54				
5	Xóm Cầu Đá	56	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Cầu Đá và toàn bộ số hộ gia đình xóm Mương Găng	3	Xóm Xuân Thành	122
6	Xóm Mương Găng	66				
7	Xóm Viện Tân	65	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Viện Tân và toàn bộ số hộ gia đình xóm Yên Thủy 3	4	Xóm Tân Thủy	148

8	Xóm Yên Thủy 3	83				
<b>III</b>	<b>Xã Tứ Tranh</b>					
1	Xóm Đan Khê	68	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Đan Khê và toàn bộ số hộ gia đình xóm Góc Sim	1	Xóm Đan Khê	110
2	Xóm Góc Sim	42				
3	Xóm Thác Dài	59	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Thác Dài và 25 hộ gia đình xóm Đồng Lòng	2	Xóm Hợp Tiến	84
4	Xóm Đồng Lòng	66				
5	Xóm Ngoài Tranh	105	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Ngoài Tranh và 41 hộ gia đình xóm Đồng Lòng	3	Xóm Ngoài Tranh	146
6	Xóm Khe Xiêm	43	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Khe Xiêm và toàn bộ số hộ gia đình xóm Cây Thị	4	Xóm Cây Thị	206
7	Xóm Cây Thị	163				
8	Xóm Góc Mít	63	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Góc Mít và toàn bộ hộ gia đình xóm Đồng Lường	5	Xóm Đồng Lường	175

9	Xóm Đồng Lường	112				
10	Xóm Khe Cốc	64	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Khe Cốc và toàn bộ số hộ gia đình xóm Tân Thái	6	Xóm Khe Cốc	143
11	Xóm Tân Thái	79				
<b>IV</b>	<b>Xã Phú Đô</b>					
1	Xóm Phú Đô 1	34	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Đô 1 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Đô 2	1	Xóm Phú Đô	90
2	Xóm Phú Đô 2	56				
3	Xóm Vu 1	71	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Vu 1 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Núi Phật	2	Xóm Vu 1	101
4	Xóm Núi Phật	30				
5	Xóm Vu 2	62	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Vu 2 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Bắc	3	Xóm Vu 2	85
6	Xóm Phú Bắc	23				
7	Xóm Pháng 2	116	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Pháng 2 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Pháng 3	4	Xóm Pháng 2	168

8	Xóm Pháng 3	52				
9	Xóm Khe Vàng 1	48	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Khe Vàng 1, toàn bộ số hộ gia đình xóm Khe Vàng 2 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Khe Vàng 3	5	Xóm Khe Vàng	210
10	Xóm Khe Vàng 2	86				
11	Xóm Khe Vàng 3	76				
12	Xóm Mới	63	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Mới và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Nam 1	6	Xóm Phú Nam Mới	125
13	Xóm Phú Nam 1	62				
14	Xóm Phú Nam 2	69	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Nam 2 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Nam 3	7	Xóm Phú Nam 2	134
15	Xóm Phú Nam 3	65				
16	Xóm Phú Nam 4	57	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Nam 4, toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Nam 5 và toàn bộ số hộ của xóm Phú Nam 6	8	Xóm Phú Nam 3	139
17	Xóm Phú Nam 5	42				
18	Xóm Phú Nam 6	40				

19	Xóm Phú Nam 8	43	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Nam 8 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Ao Cống	9	Xóm Ao Cống	109
20	Xóm Ao Cống	66				
<b>V</b>	<b>Xã Ôn Lương</b>					
1	Xóm Trung Tâm	65	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Trung Tâm và toàn bộ số hộ xóm Khau Lai	1	Xóm Khau Lai	131
2	Xóm Khau Lai	66				
3	Xóm Thâm Đông	65	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Thâm Đông và toàn bộ số hộ xóm Bản Cái	2	Xóm Bản Đông	137
4	Xóm Bản Cái	72				
<b>VI</b>	<b>Xã Động Đạt</b>					
1	Xóm Cây Thị	68	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Cây Thị và toàn bộ số hộ gia đình xóm Cây Hồng 1	1	Xóm Thống Nhất	125
2	Xóm Cây Hồng 1	57				
<b>VII</b>	<b>Xã Phủ Lý</b>					

1	Xóm Na Dau	68	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Khe Ván và toàn bộ số hộ gia đình xóm Na Dau	1	Xóm Na Dau	120
2	Xóm Khe Ván	52				
3	Xóm Đồng Chợ	68	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Chợ và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Cháy	2	Xóm Đồng Chợ	114
4	Xóm Đồng Cháy	46				
5	Xóm Hiệp Hòa	64	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Hiệp Hòa và toàn bộ số hộ gia đình xóm Bản Eng	3	Xóm Hiệp Hòa	137
6	Xóm Bản Eng	73				
<b>VIII</b>	<b>Xã Yên Đỗ</b>					
1	Xóm Đồng Chùa	39	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Chùa và toàn bộ số hộ gia đình xóm Thanh Thế	1	Xóm Thanh Đồng	88
2	Xóm Thanh Thế	49				

<b>IX</b>	<b>Xã Vô Tranh</b>					
1	Xóm Tân Bình 1	50	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Tân Bình 1 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Tân Bình 2	1	Xóm Tân Bình 1	126
2	Xóm Tân Bình 2	76				
3	Xóm Tân Bình 3	67	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Tân Bình 3 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Tân Bình 4	2	Xóm Tân Bình 2	137
4	Xóm Tân Bình 4	70				
5	Xóm Liên Hồng 4	96	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Liên Hồng 4 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Liên Hồng 5	3	Xóm Làng Huyện	157
6	Xóm Liên Hồng 5	61				
<b>C</b>	<b>Huyện Võ Nhai</b>					
<b>I</b>	<b>Thị trấn Đình Cả</b>					
1	Tổ dân phố Cổ Ròng	124	Nhập toàn bộ số hộ gia đình tổ dân phố Cổ Ròng và toàn bộ số hộ gia đình tổ dân phố Hùng Sơn	1	Tổ dân phố số 2	171
2	Tổ dân phố Hùng Sơn	47				
<b>II</b>	<b>Xã Bình Long</b>					

1	Xóm Đông Tiến	50	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Đông Tiến và toàn bộ số hộ gia đình xóm Chiến Thắng	1	Xóm Đông Thắng	115
2	Xóm Chiến Thắng	65				
3	Xóm Bình An	40	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Bình An và toàn bộ số hộ gia đình xóm Trại Rễo	2	Xóm Liên Bình	118
4	Xóm Trại Rễo	78				
5	Xóm Ót Giải	67	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Ót Giải và toàn bộ số hộ gia đình xóm Bậu	3	Xóm Bình Tiến	120
6	Xóm Bậu	53				
7	Xóm Chùa	61	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Chùa và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Bứa	4	Xóm Chùa Bứa	120
8	Xóm Đồng Bứa	59				
9	Xóm Chịp	61	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Chịp và toàn bộ số hộ gia đình xóm Quảng Phúc	5	Xóm Quảng Phúc	126
10	Xóm Quảng Phúc	65				

<b>III</b>	<b>Xã Vũ Chấn</b>					
1	Xóm Na Mấy	78	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Na Mấy và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Đình	1	Xóm Na Mấy	133
2	Xóm Đồng Đình	55				
<b>IV</b>	<b>Xã Sảng Mộc</b>					
1	Xóm Bản Chương	88	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Bản Chương và toàn bộ số hộ gia đình xóm Khuổi Uôn	1	Xóm Bản Chương	111
2	Xóm Khuổi Uôn	23				
3	Xóm Nà Ca	39	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Nà Ca và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Cốc	2	Xóm Nà Ca	81
4	Xóm Phú Cốc	42				
<b>V</b>	<b>Xã Nghinh Tường</b>					
1	Xóm Nà Lặng	43	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Nà Lặng, toàn bộ số hộ gia đình xóm Nà Giàm và toàn bộ số hộ gia đình xóm Nà Châu	1	Xóm Nà Giàm	131
2	Xóm Nà Giàm	34				

3	Xóm Nà Châu	54				
4	Xóm Bản Nua	68	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Bản Nua và toàn bộ số hộ gia đình xóm Bản Rãi	2	Xóm Bản Nua	108
5	Xóm Bản Rãi	40				
6	Xóm Thâm Thạo	32	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Thâm Thạo và toàn bộ số hộ gia đình xóm Bản Chang	3	Xóm Bản Chang	108
7	Xóm Bản Chang	76				
8	Xóm Thượng Lương	68	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Thượng Lương và toàn bộ số hộ gia đình xóm Hạ Lương	4	Xóm Thượng Lương	98
9	Xóm Hạ Lương	30				
<b>D</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>					
<b>I</b>	<b>Thị trấn Hùng Sơn</b>					
1	Tổ dân phố An Long	383	Nhập 70 hộ gia đình của tổ dân phố Liên Giới vào toàn bộ số hộ gia đình tổ dân phố An Long	1	Tổ dân phố An Long	453
2	Tổ dân phố Liên Giới	91				

3	Tổ dân phố 3	131	Nhập 21 hộ gia đình của tổ dân phố Liên Giới và toàn bộ số hộ gia đình tổ dân phố 3	2	Tổ dân phố Hàm Rồng	152
<b>II</b>	<b>Xã An Khánh</b>					
1	Xóm Bãi Chè	84	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Bãi Chè và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đầm	1	Xóm Thống Nhất	175
2	Xóm Đầm	91				
<b>III</b>	<b>Xã Hà Thượng</b>					
1	Xóm 2	64	Nhập toàn bộ số hộ gia đình của xóm 2, toàn bộ số hộ gia đình xóm 3, toàn bộ số hộ gia đình xóm 4, toàn bộ số hộ gia đình xóm 6	1	Xóm Suối Cát	338
2	Xóm 3	50				
3	Xóm 4	55				
4	Xóm 6	169				
<b>Đ</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>					
<b>I</b>	<b>Thị trấn Hương Sơn</b>					

1	Tổ dân phố Nguyễn 1	118	Nhập toàn bộ số hộ gia đình Tổ dân phố Nguyễn 1, toàn bộ số hộ gia đình Tổ dân phố Nguyễn 2 và toàn bộ số hộ gia đình Tổ dân phố Mỹ Sơn	1	Tổ dân phố Nguyễn Sơn	327
2	Tổ dân phố Nguyễn 2	126				
3	Tổ dân phố Mỹ Sơn	83				
<b>II</b>	<b>Xã Tân Thành</b>					
1	Xóm Đồng Bàu Ngoài	37	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Bàu Ngoài và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Bàu Trong	1	Xóm Đồng Bàu	166
2	Xóm Đồng Bàu Trong	129				
3	Xóm Hà Châu	37	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Hà Châu và toàn bộ số hộ gia đình xóm Suối Lửa	2	Xóm Suối Lửa	124
4	Xóm Suối Lửa	87				
<b>III</b>	<b>Xã Tân Kim</b>					
1	Xóm Tân Thái	37	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Tân Thái và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Chúc	1	Xóm Đồng Tân	79
2	Xóm Đồng Chúc	42				

<b>IV</b>	<b>Xã Nga My</b>					
1	Xóm Ngọc Hạ	60	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Ngọc Hạ và toàn bộ số hộ gia đình xóm Ngọc Thượng	1	Xóm Liên Ngọc	129
2	Xóm Ngọc Thượng	69				
3	Xóm Dinh A	66	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Dinh A, toàn bộ số hộ gia đình xóm Dinh B và toàn bộ số hộ gia đình xóm Dinh C	2	Xóm Dinh	182
4	Xóm Dinh B	57				
5	Xóm Dinh C	59				
<b>V</b>	<b>Xã Kha Sơn</b>					
1	Xóm Kha Nhi	67	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Kha Nhi và toàn bộ số hộ gia đình xóm Mai Sơn	1	Xóm Mai Kha	197
2	Xóm Mai Sơn	130				
3	Xóm Kha Bình Lâm	59	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Kha Bình Lâm và toàn bộ số hộ gia đình xóm Sy	2	Xóm Sy Bình Lâm	202
4	Xóm Sy	143				

5	Xóm Phó Cầu Ca	51	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phó Cầu Ca và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đầu Cầu	3	Xóm Đầu Cầu Ca	135
6	Xóm Đầu Cầu	84				
<b>VI</b>	<b>Xã Thanh Ninh</b>					
1	Xóm Phú Thanh 2	92	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Thanh 2 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồi Thông	1	Xóm Phú Thanh 2	144
2	Xóm Đồi Thông	52				
<b>VII</b>	<b>Xã Bảo Lý</b>					
1	Xóm Kang	35	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Kang và toàn bộ số hộ gia đình xóm Thượng Mới	1	Xóm Thượng Mới	135
2	Xóm Thượng Mới	100				
<b>VIII</b>	<b>Xã Lương Phú</b>					
1	Xóm Lương Thái	53	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Lương Thái và toàn bộ số hộ gia đình xóm Lương Tạ 1	1	Xóm Lương Tạ 1 - Lương Thái	125
2	Xóm Lương Tạ 1	72				
3	Xóm Phú Hương	75	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Hương và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Mỹ	2	Xóm Đồng Hương	127

4	Xóm Đồng Mỹ	52				
<b>IX</b>	<b>Xã Tân Khánh</b>					
1	Xóm Ngò	142	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Ngò và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Hòa	1	Xóm Ngò	184
2	Xóm Đồng Hòa	42				
3	Xóm Phố Chợ	98	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phố Chợ và toàn bộ số hộ gia đình xóm Xuân Minh	2	Xóm Trung Tâm	165
4	Xóm Xuân Minh	67				
5	Xóm Đồng Tiến 1	55	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Tiến 1 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Tiến 2	3	Xóm Đồng Tiến	122
6	Xóm Đồng Tiến 2	67				
7	Xóm Tranh	71	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Tranh và toàn bộ số hộ gia đình xóm Bằng Sơn	4	Xóm Bằng Tranh	144
8	Xóm Bằng Sơn	73				

9	Xóm Thông	76	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Thông và toàn bộ số hộ gia đình xóm Trại Mới	5	Xóm Thông	89
10	Xóm Trại Mới	13				
11	Xóm Cà	84	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Cà, toàn bộ số hộ gia đình xóm Nông Trường và toàn bộ số hộ gia đình xóm Đồng Đậu	6	Xóm Cà	180
12	Xóm Nông Trường	52				
13	Xóm Đồng Đậu	44				
<b>X</b>	<b>Xã Dương Thành</b>					
1	Xóm Núi 3	74	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Núi 3 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Núi 4	1	Xóm Núi	185
2	Xóm Núi 4	111				
3	Xóm Phú Dương 1	97	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Dương 1 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Dương 2	2	Xóm Phú Dương	165
4	Xóm Phú Dương 2	68				

5	Xóm Phẩm 1	141	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phẩm 1 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phẩm 4	3	Xóm Phẩm 1	195
6	Xóm Phẩm 4	54				
7	Xóm Phẩm 2	113	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Phẩm 2 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phẩm 3	4	Xóm Phẩm 2	172
8	Xóm Phẩm 3	59				
9	Xóm An Ninh	70	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm An Ninh và toàn bộ số hộ gia đình xóm Phú Thành	5	Xóm An Phú	182
10	Xóm Phú Thành	112				
11	Xóm An Thành	81	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm An Thành và toàn bộ số hộ gia đình xóm Trung Thành	6	Xóm An Thành	155
12	Xóm Trung Thành	74				
<b>XI</b>	<b>Xã Úc Kỳ</b>					
1	Xóm Ngoài 1	66	Nhập toàn bộ số hộ gia đình xóm Ngoài 1 và toàn bộ số hộ gia đình xóm Ngoài 2	1	Xóm Ngoài	145
2	Xóm Ngoài 2	79				

**Phụ lục II**  
**DANH SÁCH CÁC XÓM THUỘC TRƯỜNG HỢP ĐẶC THÙ KHÔNG THỰC HIỆN SÁP NHẬP**  
*(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021*  
*của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên xóm	Số hộ gia đình	Lý do
1	2	3	4
1	Xóm Khe Rịa, xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	53	Là xóm thuộc xã vùng cao, nằm ở nơi có địa hình chia cắt phức tạp, có địa bàn rộng, giao thông đi lại trong xóm khó khăn, địa hình của xóm bị chia cắt bởi các khe, đồi núi phức tạp, dân cư sống không tập trung. Đường giao thông kết nối giữa 2 hộ gia đình xa nhất của xóm là 7km, trong đó còn 2km đường đất, các đoạn đường nhánh còn lại chủ yếu là đường đất. Một số khu vực trong xóm không thể thông tin liên lạc bằng điện thoại di động, do chưa được phủ sóng. Phía Đông, Nam và Bắc của xóm Khe Rịa bị chia cắt với các xóm và xã khác bởi núi cao và không có đường giao thông kết nối. Xóm Khe Rịa chỉ tiếp giáp và có thể sáp nhập với xóm Na Đồng ở phía Tây. Tuy nhiên nếu sáp nhập với xóm Na Đồng thì đường giao thông kết nối giữa 2 hộ gia đình xa nhất lên đến 11km. Mặt khác xóm Khe Rịa có 100% người dân tộc Dao, xóm Na Đồng chủ yếu là dân tộc Tày, có phong tục tập quán khác biệt, vì vậy nếu thực hiện sáp nhập sẽ rất khó khăn cho công tác quản lý cộng đồng dân cư ở vùng cao.
2	Xóm Khe Rạc, xã Vũ Chấn, huyện Võ Nhai	67	Là xóm thuộc xã vùng cao, có địa bàn rộng, giao thông đi lại trong xóm khó khăn, địa hình của xóm bị chia cắt bởi các khe, đồi núi phức tạp, dân cư sống không tập trung. Đường giao thông kết nối giữa 2 hộ gia đình xa nhất của xóm là 5km, trong đó còn 1,8km đường đất, các đoạn đường nhánh còn lại chủ yếu là đường đất. Một số khu vực trong xóm không thể thông tin liên lạc bằng điện thoại di động, do chưa được phủ sóng. Phía Tây Nam, Tây và Đông Bắc của xóm Khe Rịa bị chia cắt với các xóm và xã khác bởi núi cao và không có đường giao thông kết nối. Xóm Khe Rạc chỉ tiếp giáp và có thể sáp nhập với xóm Cao Sơn ở phía Đông Nam hoặc với xóm Na Rang ở phía Tây Bắc. Tuy nhiên, nếu sáp nhập với xóm Cao Sơn thì đường giao thông kết nối giữa 2 hộ gia đình xa nhất lên đến 11km, sáp nhập với xóm Na Rang thì đường giao thông kết nối giữa 2 hộ gia đình xa nhất lên đến 8km, vì vậy nếu thực hiện sáp nhập sẽ rất khó khăn cho công tác quản lý cộng đồng dân cư ở vùng cao.

3	Xóm Cao Sơn, xã Vũ Chân, huyện Võ Nhai	62	Là xóm thuộc xã vùng cao, nằm ở nơi có địa hình chia cắt phức tạp, có địa bàn rộng, giao thông đi lại trong xóm khó khăn, địa hình của xóm bị chia cắt bởi các khe, đồi núi phức tạp, dân cư sống không tập trung. Đường giao thông kết nối giữa 2 hộ gia đình xa nhất của xóm là 6km, trong đó còn 2km đường đất, các đoạn đường nhánh còn lại chủ yếu là đường đất. Một số khu vực trong xóm không thể thông tin liên lạc bằng điện thoại di động, do chưa được phủ sóng. Phía Đông, Nam và Bắc của xóm Khe Rịa bị chia cắt với các xóm và xã khác bởi núi cao và không có đường giao thông kết nối. Xóm Cao Sơn chỉ tiếp giáp và có thể sáp nhập với xóm Khe Rạc ở phía Tây. Tuy nhiên, nếu sáp nhập với xóm Khe Rạc thì đường giao thông kết nối giữa 2 hộ gia đình xa nhất lên đến 11km, vì vậy nếu thực hiện sáp nhập sẽ rất khó khăn cho công tác quản lý cộng đồng dân cư ở vùng cao.
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>3 xóm</b>

**Phụ lục III**  
**DANH SÁCH XÓM GIẢI THỂ**

*(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

<b>STT</b>	<b>Tên xóm</b>	<b>Ghi chú</b>
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>
<b>A</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>	
1	Xóm La Chũng, xã Tân Quang	Giải thể xóm La Chũng do thu hồi đất để bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện Dự án xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Sông Công II theo Quyết định số 1018/QĐ-UBND ngày 25/4/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Dự án Xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Sông Công II và Quyết định số 1398/QĐ-UBND ngày 26/7/2019 của UBND thành phố Sông Công về việc thu hồi đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư Dự án Xây dựng hạ tầng Khu Công nghiệp Sông Công II (giai đoạn 1, đợt 3, diện tích 50ha)
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>01 xóm</b>

**Phụ lục IV**  
**DANH SÁCH XÓM, TỔ DÂN PHỐ ĐỔI TÊN**

*(Kèm theo Nghị quyết số 206/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Xóm, tổ dân phố trước khi đổi tên	Xóm, tổ dân phố sau khi đổi tên	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
<b>A</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>		
<b>I</b>	<b>Phường Cải Đan</b>		
1	Tổ dân phố Ngô Quán	Tổ dân phố Hợp Tiến	
<b>B</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>		
<b>I</b>	<b>Phường Đồng Tiến</b>		
1	Tổ dân phố Thái Bình Con Trê	Tổ dân phố Thái Bình	
<b>C</b>	<b>Huyện Định Hóa</b>		
<b>I</b>	<b>Xã Bảo Cường</b>		
1	Xóm Bãi Lệnh Cẩm Xường	Xóm Tân Tiến	
<b>II</b>	<b>Thị trấn Chợ Chu</b>		
1	Tổ dân phố Bãi Á 1	Tổ dân phố Bãi Á	
2	Tổ dân phố Núi	Tổ dân phố Phố Núi	
<b>D</b>	<b>Huyện Phú Lương</b>		
<b>I</b>	<b>Thị trấn Đu</b>		
1	Tổ dân phố Thác Lở	Tổ dân phố Trần Phú	
<b>Đ</b>	<b>Huyện Đại Từ</b>		
<b>I</b>	<b>Xã Hà Thượng</b>		
1	Xóm 1	Xóm Đồng Gia	

2	Xóm 5	Xóm Hà Cầm	
3	Xóm 7	Xóm Bãi Bông	
4	Xóm 8	Xóm Việt Thắng	
5	Xóm 9	Xóm Ao Bèo	
6	Xóm 10	Xóm Khuôn Linh	
7	Xóm 11	Xóm Đồng Bông	
8	Xóm 12	Xóm Góc Xộp	
9	Xóm 13	Xóm Địa Chất	
<b>II</b>	<b>Thị trấn Hùng Sơn</b>		
1	Tổ dân phố 5	Tổ dân phố Đồng Cả	
2	Tổ dân phố 6	Tổ dân phố Xuân Đài	
3	Tổ dân phố 9	Tổ dân phố Gò Vầu	
4	Tổ dân phố 10	Tổ dân phố Bàn Cờ 2	
5	Tổ dân phố 17	Tổ dân phố Vân Long	
<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>20 xóm, tổ dân phố</b>	

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 207/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

**NGHỊ QUYẾT**

**Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang  
mục đích khác và chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN  
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Nghị định số 83/2020/NĐ-CP ngày 15 tháng 7 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;*

*Căn cứ Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;*

*Xét Tờ trình số 243/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

## QUYẾT NGHỊ:

**Điều 1.** Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác và chuyển loại rừng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác gồm:

- Chuyển mục đích sử dụng đối với 161,15 ha rừng trồng (bao gồm 152,21 ha rừng sản xuất và 8,94 ha rừng phòng hộ) để thực hiện 10 dự án, cụ thể: 160,16 ha rừng trồng (bao gồm 151,22 ha rừng sản xuất và 8,94 ha rừng phòng hộ) để thực hiện 09 dự án đang đề xuất chấp thuận chủ trương đầu tư; 0,99 ha rừng sản xuất để thực hiện 01 dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư nhưng chưa xác định diện tích rừng được chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

*(Chi tiết tại Phụ lục I, II kèm theo)*

- Điều chỉnh diện tích dự án đã được quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác tại phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 12 tháng 8 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

*(Chi tiết tại Phụ lục III kèm theo)*

2. Quyết định chủ trương chuyển 25,87 ha rừng phòng hộ là rừng trồng sang rừng sản xuất tại lô 1, khoảnh 7, tiểu khu 233 xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên để phát triển kinh tế - xã hội.

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I**  
**CÁC DỰ ÁN ĐỀ XUẤT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ**  
**CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG**

*(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án đầu tư nuôi lợn công nghệ cao tại xã Phú Lý huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên.	16.93	6	6	52	Rừng sản xuất (cây keo)
			5	7		
			1	2	56	
			2	1		
2	Dự án khu giáo dục trải nghiệm và sản xuất nông nghiệp hữu cơ EcoValley xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	6.38	1, 2	5	213	Rừng phòng hộ (rừng trồng Keo)
			3	16		

3	Dự án công viên giải trí gắn liền với dịch vụ du lịch trải nghiệm có trách nhiệm và bảo tồn thiên nhiên EcoValley xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên	2.56	1	2	213	Rừng phòng hộ (cây keo, trám)
4	Dự án khu tái định cư, dân cư xóm Góc Mít, xã Tân Thái, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	5.66	1	15	152	Rừng sản xuất (cây keo)
5	Dự án khu thể thao và dịch vụ xóm Góc Mít, xã Tân Thái, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	23.29	1	12	152	Rừng sản xuất (cây keo)
			3	13		
6	Dự án khu dân cư nông thôn xóm Bãi Bằng, xã Tân Thái, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên	28.68	3	9	152	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
			1	12		
			3	13		
7	Dự án khu đô thị sinh thái Glory EcoLand&Villa xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	16.26	3	3	233	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
8	Dự án Sân golf Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	45.68	3	3	233	Rừng sản xuất (cây keo, bạch)

			1	7		đàn)
9	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao tại xã Yên Ninh, huyện Phú Lương, tỉnh Thái Nguyên	14.72	1	5	43	Rừng sản xuất (cây keo, mỡ)
			3, 5, 6	6		
<b>Tổng cộng</b>		<b>160.16</b>				

## Phụ lục II

### ĐỰ ÁN ĐÃ CÓ QUYẾT ĐỊNH CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ NHƯNG CHƯA XÁC ĐỊNH DIỆN TÍCH RỪNG ĐƯỢC CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng Cụm công nghiệp Điềm Thụy, xã Điềm Thụy, huyện Phú Bình, tỉnh Thái Nguyên	0.99	6	2	255	Rừng sản xuất (cây keo, trong đó có 0,29 ha đã tác động, UBND huyện Phú Bình đã

			3	3		xử phạt vi phạm hành chính về lĩnh vực đất đai)
<b>Tổng cộng</b>		<b>0.99</b>				

**Phụ lục III**

**ĐIỀU CHỈNH DIỆN TÍCH DỰ ÁN TẠI PHỤ LỤC I KÈM THEO  
NGHỊ QUYẾT SỐ 142/NQ-HĐND NGÀY 12/8/2021 CỦA HĐND TỈNH**

*(Kèm theo Nghị quyết số 207/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Nội dung tại thứ tự 1, phụ lục I kèm theo Nghị quyết số 142/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh Thái Nguyên					Nay điều chỉnh lại như sau						
	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng	Tên dự án, địa điểm thực hiện	Diện tích, vị trí có rừng chuyển mục đích sử dụng theo bản đồ quy hoạch 3 loại rừng				Loại rừng
		Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu			Tổng diện tích (ha)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	
1	Dự án Khu đô thị sinh thái và thể thao Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	46.80	3	3	233	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)	Dự án Khu đô thị sinh thái và thể thao Glory tại xã Thành Công, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	0.75	3	3	233	Rừng sản xuất (cây keo, bạch đàn)
	1		7									

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 208/NQ-HĐND

*Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021*

## **NGHỊ QUYẾT**

**Về việc thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;*

*Xét Tờ trình số 230/TTr-UBND ngày 26 tháng 11 năm 2021 và Tờ trình số 244/TTr-UBND ngày 07 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc đề nghị thông qua điều chỉnh danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2021 và thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Thông qua danh mục các dự án thu hồi đất, các dự án có chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

- Có 287 danh mục dự án nhà nước thu hồi đất.

*(Chi tiết tại Phụ lục I kèm theo)*

- Có 255 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa.

*(Chi tiết tại Phụ lục II kèm theo)*

**Điều 2.** Thông qua điều chỉnh địa điểm, diện tích đối với 11 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình; đưa 06 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Đồng Hỷ ra khỏi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh.

*(Chi tiết tại Phụ lục III, IV kèm theo)*

**Điều 3.** Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm triển khai thực hiện Nghị quyết đảm bảo đúng các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, quy hoạch sử dụng đất cấp huyện thời kỳ 2021 - 2030 và các văn bản pháp luật có liên quan.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH**

**Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục I****Danh mục 287 dự án thu hồi đất năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

(Kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021  
của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
	<b>TỔNG CỘNG</b>		<b>4,599.99</b>	<b>1,785.03</b>			<b>2,814.96</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>1068.64</b>	<b>422.78</b>			<b>645.86</b>
1	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên (thuộc Đề án sản xuất chè công nghệ cao)	Xã Phúc Trìu, thành phố Thái Nguyên	0.12	0.045			0.075
2	Dự án xây dựng Trụ sở làm việc Khối các cơ quan tỉnh Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	1.38				1.38
3	Dự án Khu đô thị mới, phố đi bộ Trung tâm thành phố Thái Nguyên	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	7.54				7.54
4	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.28	1.00			1.28
5	Khu nhà ở Cao Ngạn (bổ sung)	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	3.20				3.20
		Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	1.52				1.52
6	Khu đô thị số 01 thuộc đề án Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	10.10	2.03			8.07

		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	15.53	7.36		8.17
7	Khu đô thị số 02 thuộc đồ án Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	6.28	2.41		3.87
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	17.41	5.57		11.84
8	Khu nhà ở số 1, phường Chùa Hang (thuộc khu đất dự kiến hoàn vốn cho dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ)	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	7.07	3.90		3.17
9	Khu dân cư mới phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	2.00	0.54		1.46
10	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	4.87	0.83		4.04
11	Khu dân cư tổ 4 phường Phan Đình Phùng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	2.13			2.13
12	Khu nhà ở công nhân Gang Thép, phường Trung Thành	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	8.00	4.60		3.40
13	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.41	1.85		0.56
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	5.84	3.97		1.87
14	Khu Tái định cư dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	16.68	8.04		8.64
15	Khu nhà ở Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	14.28	3.55		10.73

16	Khu đô thị sau UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	24.50	9.54		14.96
17	Khu đô thị kết hợp công viên cây xanh Green Park Thái Nguyên	Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	67.00	43.35		23.65
18	Khu đô thị mới Linh Sơn - Huống Thượng	Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	45.90	19.32		26.58
		Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	90.74	41.15		49.59
19	Khu đô thị mới Phúc Xuân	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	96.36	27.95		68.41
		Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	14.61	1.79		12.82
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	64.17	16.20		47.97
20	Khu đô thị mới Tích Lương	Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	287.02	103.08		183.94
21	Khu dân cư Đồng Xe, xã Sơn Cẩm	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	34.00	21.40		12.60
22	Khu đô thị mới Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	114.29	53.91		60.38
23	Khu đô thị Hương Sơn, phường Hương Sơn, thành phố Thái Nguyên	Phường Hương Sơn thành phố Thái Nguyên	37.26	21.56		15.70
24	Cải tạo và sửa chữa nâng cấp và mở rộng Trụ sở Sở Thông tin và Truyền thông và Trung tâm công nghệ thông tin tỉnh Thái Nguyên.	Phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên	0.04			0.04
25	Xây dựng Khoa khám chữa bệnh, Bệnh viện Mắt Thái Nguyên	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0.06			0.06

26	Xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	3.82	3.080		0.74
27	Khu dân cư tổ dân phố Đồng Bầm	Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	0.03			0.03
28	Khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiên, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	11.70	1.12		10.59
29	Đường du lịch ven Hồ Núi Cốc nối tuyến bờ Bắc Nam	Xã Phúc Xuân, thành phố Thái Nguyên	1.13			1.13
30	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	3.95	1.77		2.19
		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	7.05	0.78		6.27
		Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	10.18	2.02		8.16
		Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	3.22	0.09		3.13
31	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	9.82	3.97		5.85
		Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	1.61	0.78		0.82
		Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	1.57			1.57

		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	8.89	4.02		4.86
32	Cải tạo , nâng cấp tuyến đường ngõ 100 đường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	Phường Hoàng Văn Thụ, thành phố Thái Nguyên	0.23			0.23
33	Xây dựng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá (hoàn trả diện tích đất thu hồi của Ga Lưu Xá thực hiện dự án phát triển đô thị động lực)	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0.26	0.21		0.05
34	Khu dân cư xóm Ấp Thái, xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ - Hạng mục: Đường giao thông	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0.05			0.05
35	Xây dựng đường Bắc Nam và Cầu Huống Thượng	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0.26			0.26
36	Nâng cấp, mở rộng đường Lương Thế Vinh	Phường Quang Trung, thành phố Thái Nguyên	0.04			0.04
37	Cải tạo, nâng cấp đường liên tổ dân phố số 18, 19 phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	Phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	0.10			0.10
38	Nhà văn hóa xóm Nam Đồng	Xã Tân Cương, thành phố Thái Nguyên	0.08			0.08
39	Nhà văn hóa tổ dân phố số 6	Phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên	0.01			0.01
40	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E6.4 với 474 E6.2, 473 E6.2 tại N-1	Phường Chùa Hang, phường Tân Long, xã Cao Ngạn, xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	0.04			0.04
<b>II</b>	<b>THỊ XÃ PHỔ YÊN</b>		<b>1101.25</b>	<b>633.27</b>		<b>467.97</b>
1	Khu dân cư Thanh Quang 3 (bổ sung)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0.70	0.63		0.07

2	Khu dân cư tổ dân phố Đầu Cầu	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	7.70	3.78		3.93
3	Khu đô thị Sơn Duyệt (khu dân cư Sơn Duyệt) (bổ sung)	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0.20	0.10		0.10
4	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18.30	5.90		12.40
5	Khu nhà ở phường Ba Hàng (khu số 2)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	3.80	2.00		1.80
		Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	8.20	4.70		3.50
6	Khu nhà ở phường Ba Hàng (khu số 3)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4.70	3.00		1.70
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	5.30	3.90		1.40
7	Khu dân cư Phú Đông	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	10.80	7.72		3.08
8	Khu dân cư tập trung Thành Lập (khu nhà ở Thành Lập)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1.30	1.16		0.14
		Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2.47	2.17		0.30
9	Khu nhà ở Tân Hương (khu số 5)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	4.94	4.54		0.40
10	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, xã Tân Hương (bổ sung)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.42	0.27		0.15
11	Khu nhà ở Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9.50	6.46		3.04
12	Khu tái định cư Tân Phú (vị trí 2)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	9.00	6.92		2.08
13	Khu nhà ở Đông Cao (khu số 2)	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	14.10	5.52		8.58
14	Khu nhà ở Đông Cao - Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	4.01	2.59		1.42
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	10.49	4.52		5.97
15	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1.12	0.00		1.12
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	21.88	8.00		13.88

16	Khu nhà ở Nam Tiến (khu số 2)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	9.29	7.29		2.00
17	Khu đô thị phường Ba Hàng	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	21.60	13.70		7.90
18	Khu dân cư Nam Tiến (khu số 4)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	33.50	22.80		10.70
19	Khu đô thị Tân Phú (khu số 1)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	13.55	9.00		4.55
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	9.45	6.95		2.50
20	Khu đô thị Đông Cao (khu số 1)	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	76.30	45.80		30.50
21	Khu đô thị Hồng Tiến (khu nhà ở đường 47m)	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	59.20	34.77		24.43
22	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 49,58 ha)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	48.78	23.95		24.83
		Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0.80	0.40		0.40
23	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 48,89 ha)	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	2.95	1.40		1.55
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	45.94	22.69		23.25
24	Khu đô thị Nam Thái (phần diện tích 24,68 ha)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	13.10	9.05		4.05
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	11.58	7.50		4.08
25	Khu đô thị Tiên Phong (khu số 2)	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	28.00	16.09		11.90
26	Khu đô thị Nam Tiến (khu số 5)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	29.20	22.26		6.94
27	Khu đô thị Vạn Xuân 2	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	26.16	13.43		12.73
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	23.94	17.66		6.28
28	Khu nhà ở Đông Cao (khu số 4)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0.21	0.21		

		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	16.09	11.40			4.69
29	Khu đô thị Vĩnh Thịnh	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	22.00	14.15			7.85
30	Khu đô thị Tân Hương (khu số 1)	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0.97	0.66			0.31
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	21.03	11.41			9.62
31	Khu đô thị Tiên Phong (khu số 1)	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	37.00	22.00			15.00
32	Khu đô thị Đông Cao - Tân Phú	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	37.00	18.00			19.00
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	29.00	17.00			12.00
33	Khu đô thị Vạn Xuân 1	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	23.50	11.00			12.50
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	23.30	14.00			9.30
34	Khu nhà ở Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	12.50	8.25			4.25
35	Khu đô thị Đắc Sơn (khu số 1)	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	30.00	14.00			16.00
36	Khu nhà ở Tân Hương (khu số 1)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	19.00	11.00			8.00
37	Khu đô thị, khu nhà vườn sinh thái nghỉ dưỡng Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	114.50	76.50			38.00
38	Khu nhà ở Nam Tiến (khu số 1)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	15.36	11.00			4.36
39	Khu nhà ở Nam Tiến (khu số 3)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	19.10	11.50			7.60
40	Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện thị xã Phổ Yên (hạng mục: giải phóng mặt bằng + san nền) - thuộc Khu đô thị Nam Thái	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2.40	1.40			1.00
41	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (hạng mục: giải phóng mặt bằng + san nền)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	6.50	2.00			4.50

42	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	7.50	2.42			5.08
43	Hầm hợp khối Chính quyền trong căn cứ chiến đấu 2	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	2.00				2.00
44	Nhà lớp học 2 tầng 06 phòng Trường Mầm non Minh Đức (điểm trường Đầm Mương)	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0.15				0.15
45	Trường Mầm non Bãi Bông	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0.70	0.70			
46	Mở rộng Trường Mầm non Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.24	0.24			
47	Phân Trường Mầm non 1 Thành Công	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	0.25	0.25			
48	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	27.00	7.00			20.00
49	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1.30	0.75			0.55
50	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.57	0.43			0.14
51	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0.54	0.45			0.09
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.47	0.40			0.07
52	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.90	0.50			0.40
53	Kè khắc phục khẩn cấp tình trạng sạt lở bờ sông bảo vệ khu dân cư xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	3.07	0.00			3.07
54	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	1.70	0.50			1.20
		Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	1.45	0.50			0.95
		Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	1.20	0.50			0.70

55	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	1.70	0.40		1.30
56	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Trung tâm văn hóa xã Nam Tiến - Giai đoạn 01	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1.20	0.40		0.80
57	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi cầu Bến Vạn, xóm Lò, xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	4.45	1.60		2.85
58	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cống Táo	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	1.50	0.70		0.80
59	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0.33	0.00		0.33
		Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0.58	0.23		0.35
60	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường sắt Hà Thái đi Marphavet	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	1.00	0.30		0.70
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0.74	0.14		0.60
61	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ngã tư Thanh Xuyên đi đường sắt Hà Thái	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0.91			0.91
62	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trạm Y tế xã Đông Cao đi đê Chã	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	2.35	0.50		1.85
63	Đường kết nối từ trục xã Tiên Phong đến đường liên kết vùng Thái Nguyên, Bắc Giang	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0.90	0.60		0.30
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	2.90	1.50		1.40
		Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	3.70	1.85		1.85
64	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0.70	0.40		0.30
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.72	0.40		0.32

65	Công viên, cây xanh (thuộc Khu đô thị Kim Thái)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	6.00	4.90		1.10
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.55	0.45		0.10
66	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	0.03	0.01		0.01
		Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0.03	0.01		0.02
		Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	0.01	0.01		0.01
		Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0.004	0.001		0.003
		Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0.03	0.02		0.01
		Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0.002	0.002		
		Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0.006	0.0045		0.0016
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0.001	0.0004		0.0006
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0.011	0.0085		0.002
		Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0.05	0.04		0.01
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0.02	0.01		0.01
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.03	0.02		0.01
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0.0234	0.0189		0.0045
		Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0.003	0.002		0.001
		Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0.02	0.01		0.01
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>918.67</b>	<b>344.03</b>		<b>574.65</b>
1	Khu đô thị số 1 Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	20.90	9.10		11.80
2	Khu đô thị Quốc lộ 37 (Khu nhà ở Quốc lộ 37)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	7.20	5.40		1.80

3	Hạ tầng Khu dân cư số 2 đường Thăng Lợi	Phường Cải Đan, phường Bách Quang, Thành phố Sông Công	9.00	8.10			0.90
4	Hạ tầng Khu dân cư Hương Sơn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3.90	3.00			0.90
5	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Phường Tân Quang, thành phố Sông Công	3.10	2.10			1.00
6	Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3.30	2.00			1.30
7	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	3.54	3.35			0.19
8	Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2.10	1.55			0.55
9	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công	7.00	4.55			2.45
10	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2) (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0.35	0.30			0.05
11	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	7.38	5.14			2.24
12	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	13.30	8.00			5.30
13	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	12.20	7.00			5.20
14	Khu đô thị đường Trần Phú	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	14.09	10.02			4.07
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	12.23	9.48			2.75
15	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan (khu A)	Phường Cải Đan, Thành phố Sông Công	35.22	28.26			6.96
16	Khu đô thị số 1 phường Cải Đan (khu B)	Phường Cải Đan, Thành phố Sông Công	22.49	19.26			3.23

17	Khu đô thị sinh thái thể thao phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	288.80	68.80			220.00
18	Khu đô thị Tân Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	28.84	9.50			19.34
		Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	17.78	3.98			13.80
19	Khu công nghiệp Sông Công II (giai đoạn 2)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	173.90	37.40			136.50
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	126.10	44.50			81.60
20	Cụm công nghiệp Bá Xuyên (bổ sung)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0.94	0.84			0.10
		Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	17.27	13.80			3.47
21	Công viên thành phố Sông Công	Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	21.20	19.30			1.90
22	Khu căn cứ chiến đấu quốc phòng	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	12.00				12.00
23	Trung tâm văn hóa phường Mô Chè	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	0.25				0.25
24	Trung tâm công cộng thành phố Sông Công	Phường Mô Chè, thành phố Sông Công	0.35				0.35
25	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0.09	0.09			
26	Khu công nghiệp Sông Công I (sau điều chỉnh - khu B)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	32.00	9.30			22.70
27	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5.00	2.00			3.00
28	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2.00	1.20			0.80
29	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7.50	5.00			2.50
30	Dự án hoàn trả hạ tầng bị ảnh hưởng do xây dựng dự án Khu công nghiệp Sông Công II (đường giao thông)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	2.80	1.10			1.70

31	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1.00	0.50			0.50
32	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0.02	0.01			0.01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0.01	0.006			0.004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0.01				0.01
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1.88	0.01			1.87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0.92	0.03			0.89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0.02	0.01			0.01
33	Cải tạo, nâng cao năng lực vận hành Trạm biến áp 110KV - Phần nhị thử trong kế hoạch đầu tư xây dựng nâng cao năng lực vận hành lưới điện 110KV giai đoạn 2021-2022	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0.65				0.65
34	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0.02	0.015			0.005
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0.025	0.021			0.004
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>27.43</b>	<b>12.87</b>			<b>14.56</b>
1	Khu dân cư tập trung	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9.90	9.50			0.40
2	Mở rộng khuôn viên Trụ sở Ủy ban nhân dân xã và xây dựng Trung tâm nhà văn hóa xã	Xã Định Biên, huyện Định Hóa	0.23				0.23
3	Trụ sở Công an huyện Định Hóa	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	4.00	0.46			3.54
4	Trường Trung học cơ sở xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0.80	0.60			0.20
5	Mở rộng Trường Mầm non Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0.003				0.003
6	Cụm công nghiệp Kim Sơn	Xã Kim Phượng, huyện Định Hóa	5.00	1.50			3.50

7	Đường trục thôn Nà Linh - Cốc Lùng (giai đoạn 1)	Xã Bảo Cường, huyện Đình Hóa	0.16	0.16			
8	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Uẩn, xóm Đồng Tùm, xã Phúc Chu, xã Bảo Cường (đường vào Trụ sở Công an huyện Đình Hóa)	Xã Bảo Cường, xã Phúc Chu, huyện Đình Hóa	0.20	0.20			
9	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Đình Hóa	0.08	0.08			
10	Di tích Đoàn phụ nữ cứu quốc, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1948-1950)	Xã Diêm Mặc, huyện Đình Hóa	1.02	0.02			1.00
11	Cải tạo, sửa chữa Nhà tưởng niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh (ATK Đình Hóa) xã Phú Đình, huyện Đình Hóa	Xã Phú Đình, huyện Đình Hóa	5.00				5.00
12	Nhà lưu niệm Đại tướng Võ Nguyên Giáp, xã Phú Đình, huyện Đình Hóa	Xã Phú Đình, huyện Đình Hóa	0.44				0.44
13	Chợ xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Đình Hóa	0.60	0.35			0.25
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>164.30</b>	<b>57.03</b>			<b>107.27</b>
1	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.62	0.60			0.02
		Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	7.98	3.82			4.16
2	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (bổ sung)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	17.07	0.50			16.57
3	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	19.88	9.38			10.50
4	Khu đô thị số 2A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	28.80	16.16			12.64
5	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	15.80	9.04			6.76
6	Khu đô thị số 3A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	13.00	4.48			8.52
7	Khu đô thị số 6 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	21.73	0.33			21.40

8	Mở rộng Trụ sở UBND xã Cây Thị (xây dựng nhà 1 cửa)	Xã Cây Thị, huyện Đông Hỷ	0.06	0.02		0.04
9	Mở rộng Trụ sở UBND thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hỷ	0.03			0.03
10	Trụ sở Công an thị trấn Sông Cầu	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hỷ	0.28			0.28
11	Đường hầm cơ quan Bộ Tham mưu/Khu sơ tán Quân khu 1	Xã Quang Sơn, huyện Đông Hỷ	1.63			1.63
12	Mở rộng Trường Tiểu học số 1 Văn Hán (điểm trường Cầu Mai)	Xã Văn Hán, huyện Đông Hỷ	0.10			0.10
13	Đường nội thị khu hành chính mới huyện Đông Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	7.20	3.55		3.65
14	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	5.00	2.03		2.97
		Xã Hóa Trung, huyện Đông Hỷ	18.03	6.03		12.00
		Xã Khe Mo, huyện Đông Hỷ	7.00	1.06		5.94
15	Nhà Văn hóa tổ dân phố 2	Thị trấn Sông Cầu, huyện Đông Hỷ	0.03			0.03
16	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hỷ	0.021	0.006		0.015
		Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hỷ	0.026	0.012		0.014
		Xã Tân Lợi, huyện Đông Hỷ	0.004	0.003		0.001
		Xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ	0.004			0.004
17	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2, 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	0.009	0.006		0.003
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>234.36</b>	<b>53.11</b>		<b>181.25</b>
1	Khu tái định cư Nam Sông Công	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.41	0.19		0.22

2	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	4.15	2.74			1.41
3	Khu dân cư nông thôn số 1	Xã Kỳ Phú, huyện Đại Từ	7.38	6.92			0.46
4	Khu dân cư nông thôn xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54.94	0.95			53.99
5	Khu đô thị Sơn Hà	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	27.36	12.36			15.00
6	Khu tái định cư (thuộc quy hoạch Khu dân cư Cây Hồng Xóm Tân Vinh, tái định cư xóm Chiêm, Tân Tiến)	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	1.00	0.65			0.35
7	Khu tái định cư, dân cư xóm Góc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14.77	1.92			12.85
8	Khu dân cư nông thôn xóm Góc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	51.93	2.49			49.44
9	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10.25	6.70			3.55
10	Khu đô thị số 2 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	6.21	5.60			0.61
11	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9.21	6.76			2.45
12	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Hà Thượng	Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	0.11				0.11
13	Trụ sở Ủy ban nhân dân xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.06	0.06			
14	Trụ sở Đội quản lý thị trường, Hạt kiểm lâm	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.40	0.40			
15	Đồn Công an Khu du lịch Hồ Núi Cốc	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0.50				0.50
16	Thao trường huấn luyện (thao trường bắn)	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	1.04				1.04
17	Trạm y tế xã Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0.15				0.15
18	Trường Mầm non xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên huyện Đại Từ	0.36				0.36

19	Trường Trung học cơ sở xã Mỹ Yên	Xã Mỹ Yên huyện Đại Từ	0.17				0.17
20	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.11	0.11			
21	Trường Mầm non xã Quân Chu (trung tâm) (bổ sung)	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	0.03				0.03
22	Mở rộng Trường Trung học cơ sở Tân Thái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0.12				0.12
23	Mở rộng nhà máy nhiệt điện (thuộc cụm công nghiệp An Khánh)	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	3.32	1.14			2.18
24	Cấp nước sinh hoạt cụm xã Cù Vân - Hà Thượng - An Khánh, huyện Đại Từ (Trạm xử lý nước sạch xóm 13, xã Cù Vân)	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	0.01				0.01
25	Mở rộng bãi thải tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1.57	1.20			0.37
26	Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng khu 2 và khối thấp tầng kính III	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2.24	2.03			0.21
27	Dự án Núi Pháo	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8.41	0.59			7.82
		Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1.32				1.32
		Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	4.95				4.95
28	Đường vào Trụ sở UBND xã Phú Xuyên (thuộc quy hoạch Trung tâm xã Phú Xuyên)	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.09				0.09
29	Nâng cấp đường vào Trạm y tế xã Tiên Hội (thuộc quy hoạch Trung tâm xã Tiên Hội)	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	0.03				0.03
30	Nhà văn hóa xóm Tiên Phong	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	0.16	0.16			
31	Xây mới Nhà văn hóa xóm Đồng Đăng, Suối Cái	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	0.09				0.09

32	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án Phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2	Xã Quân Chu, Thị trấn Quân Chu	0.03				0.03
33	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ	Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, huyện Đại Từ	6.20	0.05			6.15
34	Chùa Đài	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.06				0.06
35	Chùa Làng Ngò	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1.00	0.09			0.91
36	Chùa Ninh Giang	Xã Bản Ngoại, huyện Đại Từ	1.10				1.10
37	Giáo họ Tân Cường 2 (Họ Nam Thái)	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0.09				0.09
38	Mở rộng Chùa Sơn Dược	Xã Bình Thuận, huyện Đại Từ	0.23				0.23
39	Chùa Minh Sơn	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.10				0.10
40	Nghĩa trang Sơn Đô	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	5.50				5.50
41	Nghĩa trang tập trung xã Tiên Hội	Xã Tiên Hội, huyện Đại Từ	7.20				7.20
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>302.58</b>	<b>185.24</b>			<b>117.34</b>
1	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4.00	4.00			
2	Khu đô thị số 11 thị trấn Hương Sơn (bổ sung)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.78	0.39			0.39
3	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình (bổ sung)	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.02	0.02			
4	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Soi 1	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	4.05	3.03			1.02
5	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Soi 2	Xã Nhã Lộ huyện Phú Bình	3.93	2.04			1.89

6	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Trại	Xã Nhã Lộng huyện Phú Bình	4.30	3.43			0.87
7	Khu dân cư số 1 xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	5.83	2.85			2.98
8	Khu dân cư số 2 xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	6.00	1.82			4.18
9	Khu dân cư mới trung tâm xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5.50	1.70			3.80
10	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	6.08	2.60			3.48
11	Khu đô thị số 7 thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	23.69	9.02			14.67
12	Khu dân cư Kha Bình Lâm (Khu dân cư số 5 xã Kha Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	6.86	5.66			1.20
13	Dự án khu dân cư thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm xã Bản Đát	Xã Bản Đát, huyện Phú Bình	1.00	0.70			0.30
14	Khu dân cư xóm Cũ	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	7.04	5.34			1.70
15	Khu dân cư Miền An Châu	Xã Nga My, huyện Phú Bình	5.41	3.99			1.42
16	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	9.00	6.80			2.20
17	Khu dân cư mới Xuân Phương (bổ sung)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.30	0.10			0.20
18	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diềm Thụy (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	2.51	2.21			0.30
19	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0.12	0.12			
20	Khu đô thị sinh thái Seoul Park City Thái Nguyên thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	38.37	2.84			35.53
21	Khu dân cư Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	18.83	15.94			2.89
22	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0.08	0.08			
23	Trung tâm đô thị, hành chính tổng hợp xã Kha Sơn	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	49.15	28.08			21.07

24	Cải tạo, nâng cấp Đền thờ các anh hùng liệt sỹ huyện Phú Bình (bổ sung)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.25				0.25
25	Trạm Y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0.20	0.18			0.02
26	Cụm công nghiệp Hạnh Phúc - Xuân Phương	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	74.85	64.95			9.90
27	Đường Vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Xã Tân Đức, huyện Phú Bình	9.00	7.68			1.32
		Xã Lương Phú, huyện Phú Bình	8.65	5.76			2.89
		Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	5.75	3.22			2.53
28	Tuyến đường theo bờ kênh 4, xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0.20	0.15			0.05
29	Tiêu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0.18	0.12			0.06
30	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0.04	0.02			0.02
31	Công trình cấy thêm Trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Phú Bình và huyện Đông Hồ năm 2022	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0.03	0.01			0.02
32	Chợ Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0.50	0.30			0.20
33	Nghĩa trang liệt sỹ xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0.09	0.09			
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>743.10</b>	<b>47.26</b>			<b>695.84</b>
1	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 1	Xã Yên Đỗ, huyện Phú Lương	54.10	0.66			53.44

2	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 2	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	51.12	1.68			49.44
		Xã Yên Trách, huyện Phú Lương	11.06	0.88			10.18
3	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 3	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	30.32	2.21			28.11
		Xã Yên Trách, huyện Phú Lương	33.16	0.24			32.92
4	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 4	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	53.74	0.57			53.17
		Xã Yên Trách, huyện Phú Lương	14.23				14.23
5	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 10	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	14.52	1.09			13.43
6	Khu đô thị mới Cầu Trắng 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	9.16	3.62			5.54
7	Điểm dân cư nông thôn Trung Tâm, xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	1.59	1.50			0.09
8	Khu dân cư Phố Giá - Dộc Máu, xã Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9.35	8.39			0.96
9	Điểm dân cư nông thôn xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0.73	0.62			0.11
10	Điểm dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	8.50	6.56			1.94
11	Trụ sở Ban chỉ huy quân sự	Xã Phú Lý, huyện Phú Lương	0.05				0.05
12	Mở rộng Trường Mầm non xã Phú Đô	Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	0.18				0.18
13	Mở rộng Trường Mầm non thị trấn Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.10				0.10
14	Mở rộng Trường Mầm non Yên Đổ	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0.19	0.19			
15	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	278.07	5.25			272.82
		Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	32.00				32.00

		Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	79.93	3.47			76.46
16	Khai thác hầm lò Cánh Chim- Mỏ than Phấn Mễ	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	3.00				3.00
17	Sân vận động xã Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0.60				0.60
18	Cụm công nghiệp Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	28.00	9.00			19.00
19	Nhà máy nước sạch Giang Tiên	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.16				0.16
20	Bến xe thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1.00	0.91			0.09
21	Mở rộng đường giao thông xóm Suối Bén, Suối Bốc	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0.08				0.08
22	Mở rộng đường giao thông xóm Yên Phú, Đồng Phú	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	0.14				0.14
23	Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Trung	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.05	0.05			
24	Công viên nghĩa trang	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	27.98	0.38			27.60
<b>IX</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>39.65</b>	<b>29.44</b>			<b>10.21</b>
1	Đường nội bộ và Khu dân cư số 2, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.65	0.64			0.01
2	Khu dân cư Trung tâm xã La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6.50	5.04			1.46
3	Điểm dân cư số 4 xóm Đồng Chấn, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.69	0.60			0.09
4	Điểm dân cư số 3	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	3.00	2.30			0.70
5	Điểm dân cư mới xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	10.00	9.90			0.10
6	Điểm dân cư Đồng Danh, xã Tràng Xá	Xã Tràng Xá, huyện Võ Nhai	10.00	9.52			0.48
7	Trụ sở công an xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.30	0.08			0.22
8	Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Long, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.30	0.30			

9	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.06	0.06			
10	Khu thể thao cụm xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	1.50				1.50
11	Khu thể thao xã Phương Giao	Xã Phương Giao, huyện Võ Nhai	1.50				1.50
12	Cụm công nghiệp Cây Bông	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2.49	0.18			2.31
13	Đường trần xóm Vên, xã Bình Long, huyện Võ Nhai	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.20	0.05			0.15
14	Nâng cấp cầu trần xóm Đồng Bứa	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.04	0.02			0.02
15	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ vị trí cột 15A 371E6.8 đến cột G26 375E6.8 (xóm Đất Đỏ)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.06	0.01			0.05
		Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.024	0.007			0.017
16	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.05	0.04			0.01
17	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.9	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.006	0.001			0.005
18	Trùng tu, mở rộng Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1.23	0.63			0.60
19	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thị trấn Đình Cả (giai đoạn 1)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1.05	0.06			0.99

## Phụ lục II

### Danh mục 255 công trình, dự án có chuyển mục đích sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa năm 2022 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

TT	Tên công trình dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Trong đó sử dụng từ loại đất (ha)			
				Đất trồng lúa	Đất rừng phòng hộ	Đất rừng đặc dụng	Đất khác
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>2,377.37</b>	<b>598.33</b>			<b>1,779.03</b>
<b>I</b>	<b>THÀNH PHỐ THÁI NGUYÊN</b>		<b>200.29</b>	<b>73.44</b>			<b>126.85</b>
1	Khu dịch vụ ăn uống giải trí hồ Gia Sàng, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	Phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	0.73	0.28			0.45
2	Dự án xây dựng hạ tầng kỹ thuật vùng sản xuất chè tập trung an toàn, chất lượng cao tỉnh Thái Nguyên (thuộc Đề án sản xuất chè công nghệ cao)	Xã Phúc Triu, thành phố Thái Nguyên	0.12	0.045			0.078
3	Khu dân cư số 9, phường Thịnh Đán	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.28	1.00			1.28
4	Khu đô thị số 01 thuộc đồ án Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	10.10	2.03			8.07
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	15.53	7.36			8.17
5	Khu đô thị số 02 thuộc đồ án Khu đô thị Thịnh Đán - Quyết Thắng	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	6.28	2.41			3.87
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	17.41	5.57			11.84

6	Khu nhà ở số 1, phường Chùa Hang (thuộc Khu đất dự kiến hoàn vốn cho dự án đầu tư xây dựng hạ tầng Khu hành chính mới huyện Đồng Hỷ)	Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	7.07	3.90		3.17
7	Khu dân cư mới phường Tân Thịnh	Phường Tân Thịnh, thành phố Thái Nguyên	2.00	0.54		1.46
8	Khu dân cư HAVICO phường Đồng Quang	Phường Đồng Quang, thành phố Thái Nguyên	4.87	0.83		4.04
9	Khu nhà ở công nhân Gang Thép, phường Trung Thành,	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	8.00	4.60		3.40
10	Khu đô thị mới số 2 Thịnh Đán - Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	2.41	1.85		0.56
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	5.84	3.97		1.87
11	Khu Tái định cư dự án xây dựng Sân vận động Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	16.68	8.04		8.64
12	Khu nhà ở Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	14.28	3.55		10.73
13	Khu đô thị sau UBND xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	Xã Sơn Cẩm, thành phố Thái Nguyên	24.50	9.54		14.96
14	Xây dựng Trại thực nghiệm của Trung tâm Phát triển Khoa học và Công nghệ tỉnh Thái Nguyên	Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	3.82	3.080		0.74
15	Khai thác lộ thiên mỏ than Khánh Hòa - hạng mục hành lang an toàn bãi thải tại xóm Nam Tiên, xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	Xã Phúc Hà, thành phố Thái Nguyên	11.70	1.12		10.59
16	Đầu tư xây dựng tuyến đường gom bên trái cao tốc Hà Nội - Thái Nguyên, đoạn từ nút giao Sông Công đến nút giao Tân Lập	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	3.95	1.77		2.19

		Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	7.05	0.78			6.27
		Phường Tích Lương, thành phố Thái Nguyên	10.18	2.02			8.16
		Xã Thịnh Đức, thành phố Thái Nguyên	3.22	0.09			3.13
17	Cầu Quang Vinh 1, Cầu Quang Vinh 2 và hệ thống đường giao thông kết nối phường Đồng Bầm, phường Quang Vinh và xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	9.82	3.97			5.85
		Phường Đồng Bầm, thành phố Thái Nguyên	1.61	0.78			0.82
		Phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	1.57				1.57
		Phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	8.89	4.02			4.86
18	Xây dựng Ga Lưu Xá tại tổ 3, phường Phú Xá (hoàn trả diện tích đất thu hồi của Ga Lưu Xá thực hiện dự án phát triển đô thị động lực)	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0.26	0.21			0.05
19	Cửa hàng kinh doanh xăng dầu số 2	Phường Trung Thành, thành phố Thái Nguyên	0.10	0.09			0.01
<b>II</b>	<b>THỊ XÃ PHỐ YÊN</b>		<b>358.50</b>	<b>136.70</b>			<b>221.80</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phố Yên	0.29	0.29			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phố Yên	2.27	2.27			
3	Chuyển mục đích sang đất nuôi trồng thủy sản	Các xã, phường trên địa bàn thị xã Phố Yên	0.10	0.10			

4	Chuyển mục đích sang đất ở tại	Các phường trên địa bàn thị xã Phổ Yên	0.84	0.84		
5	Chuyển mục đích sang đất ở tại nông thôn	Các xã trên địa bàn thị xã Phổ Yên	6.30	6.30		
6	Khu dân cư Thanh Quang (bổ sung) 3	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0.70	0.63		0.07
7	Khu dân cư tổ dân phố Đầu Cầu	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	7.70	3.78		3.93
8	Khu đô thị Sơn Duyệt (Khu dân cư Sơn Duyệt) (bổ sung)	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0.20	0.10		0.10
9	Khu nhà ở phường Đồng Tiến (khu số 1)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	18.30	5.90		12.40
10	Khu nhà ở phường Ba Hàng (khu số 2)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	3.80	2.00		1.80
		Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	8.20	4.70		3.50
11	Khu nhà ở phường Ba Hàng (khu số 3)	Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	4.70	3.00		1.70
		Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	5.30	3.90		1.40
12	Khu dân cư Phú Đông	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	10.80	7.72		3.08
13	Khu dân cư tập trung Thành Lập (khu nhà ở Thành Lập)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1.30	1.16		0.14
		Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	2.47	2.17		0.30
14	Khu nhà ở Tân Hương (khu số 5)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	4.94	4.54		0.40
15	Điểm dân cư nông thôn xóm Vàng, xã Tân Hương (bổ sung)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.42	0.27		0.15
16	Khu nhà ở Hồng Tiến	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	9.50	6.46		3.04
17	Khu tái định cư Tân Phú (vị trí 2)	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	9.00	6.92		2.08
18	Khu nhà ở Đông Cao (khu số 2)	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	14.10	5.52		8.58
19	Khu nhà ở Đông Cao-Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	4.01	2.59		1.42

		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	10.49	4.52			5.97
20	Khu đô thị Vạn Xuân 3	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	1.12				1.12
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	21.88	8.00			13.88
21	Khu nhà ở Nam Tiến (khu số 2)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	9.29	7.29			2.00
22	Khu nhà ở Đắc Sơn	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	12.50	8.25			4.25
23	Xây dựng Trung tâm tổ chức sự kiện thị xã Phổ Yên (Hạng mục: giải phóng mặt bằng + san nền) - thuộc Khu đô thị Nam Thái	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	2.40	1.40			1.00
24	Xây dựng Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên (hạng mục: giải phóng mặt bằng + san nền)	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	6.50	2.00			4.50
25	Thao trường huấn luyện kỹ thuật chiến đấu bộ binh	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	7.50	2.42			5.08
26	Trường Mầm non Bãi Bông	Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0.70	0.70			
27	Mở rộng Trường Mầm non Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.24	0.24			
28	Phân Trường Mầm non 1 Thành Công	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	0.25	0.25			
29	Khu công nghiệp Nam Phổ Yên	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	27.00	7.00			20.00
30	Xây dựng tuyến đường từ Công viên - Thể thao đến nút giao đi đường Liên kết vùng	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1.30	0.75			0.55
31	Xây dựng đường nội bộ khu vực Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.57	0.43			0.14
32	Xây dựng tuyến đường kết nối từ phía bắc Trung tâm hành chính thị xã Phổ Yên đến đường Phía bắc khu vực quần thể văn hóa - Thể thao	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0.54	0.45			0.09
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.47	0.40			0.07

33	Xây dựng tuyến đường từ Cung văn hóa đến đường 100m khu vực quần thể văn hóa - thể thao thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.90	0.50		0.40
34	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường ĐT274 (từ ĐT261 đi Thành Công) - Giai đoạn 01	Xã Đắc Sơn, thị xã Phổ Yên	1.70	0.50		1.20
		Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	1.45	0.50		0.95
		Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	1.20	0.50		0.70
35	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ ĐT 274 đi Vạn Phái	Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	1.70	0.40		1.30
36	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Trung tâm văn hóa xã Nam Tiến - Giai đoạn 01	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	1.20	0.40		0.80
37	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi cầu Bến Vạn, xóm Lò, xã Nam Tiến	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	4.45	1.60		2.85
38	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 3 (cũ) đi Cống Táo	Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	1.50	0.70		0.80
39	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường Ba Hàng - Tiên Phong (từ dốc Cao Vương - đê Hà Châu)	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0.33			0.33
		Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0.58	0.23		0.35
40	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường từ đường sắt Hà Thái đi Marphavet	Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	1.00	0.30		0.70
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0.74	0.14		0.60
41	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Trạm Y tế xã Đông Cao đi đê Chã	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	2.35	0.50		1.85
42	Đường kết nối từ trục xã Tiên Phong đến đường liên kết vùng Thái Nguyên, Bắc Giang	Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0.90	0.60		0.30

		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	2.90	1.50			1.40
		Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	3.70	1.85			1.85
43	Hệ thống xử lý nước thải Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	0.70	0.40			0.30
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.72	0.40			0.32
44	Công viên, cây xanh (thuộc Khu đô thị Kim Thái)	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	6.00	4.90			1.10
		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.55	0.45			0.10
45	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên	Xã Phúc Thuận, thị xã Phổ Yên	0.03	0.01			0.01
		Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	0.03	0.01			0.02
		Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	0.01	0.01			0.01
		Phường Bắc Sơn, thị xã Phổ Yên	0.004	0.001			0.003
		Xã Vạn Phái, thị xã Phổ Yên	0.03	0.02			0.01
		Xã Thuận Thành, thị xã Phổ Yên	0.002	0.002			
		Xã Trung Thành, thị xã Phổ Yên	0.006	0.005			0.002
		Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0.001				0.001
		Xã Đông Cao, thị xã Phổ Yên	0.01	0.01			
		Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0.05	0.04			0.01
		Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0.02	0.01			0.01

		Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	0.03	0.02			0.01
		Phường Đồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0.02	0.02			
		Phường Bãi Bông, thị xã Phổ Yên	0.003	0.002			0.001
		Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0.02	0.01			0.01
46	Sân golf Glory	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	62.10	1.25			60.85
47	Khu vui chơi ngoài trời Công ty Trách nhiệm hữu hạn Dũng Tân	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	1.74	1.53			0.21
48	Cửa hàng bán lẻ xăng dầu và dịch vụ tiện ích tại xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	Xã Tiên Phong, thị xã Phổ Yên	0.47	0.40			0.07
49	Cây xăng Hồng Tiến 1	Xã Hồng Tiến, thị xã Phổ Yên	0.70	0.45			0.25
50	Cây xăng Tân Phú 1	Xã Tân Phú, thị xã Phổ Yên	0.70	0.40			0.30
51	Cửa hàng xăng dầu Tân Hương	Xã Tân Hương, thị xã Phổ Yên	0.09	0.07			0.02
52	Cây xăng số 1 Phúc Tân (cửa hàng xăng dầu xã Phúc Tân)	Xã Phúc Tân, thị xã Phổ Yên	0.10	0.10			
53	Khai thác mỏ đất san lấp khu vực đồi Vành Kiềng, xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên	Xã Minh Đức, thị xã Phổ Yên	39.79	0.70			39.09
<b>III</b>	<b>THÀNH PHỐ SÔNG CÔNG</b>		<b>174.05</b>	<b>86.48</b>			<b>87.57</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, phường, thành phố Sông Công	0.25	0.25			
2	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các phường, thành phố Sông Công	0.18	0.18			
3	Khu đô thị số 1 Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	20.90	9.10			11.80
4	Khu đô thị Quốc lộ 37 (Khu nhà ở Quốc lộ 37)	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	7.20	5.40			1.80
5	Hạ tầng Khu dân cư số 2 đường Thăng Lợi	Phường Cải Đan, Phường Bách Quang, Thành phố Sông Công	9.00	8.10			0.90

6	Hạ tầng Khu dân cư Hương Sơn, phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3.90	3.00		0.90
7	Hạ tầng Khu dân cư Tân Tiến, xã Tân Quang (đoạn từ Quốc lộ 3 nối Khu tái định cư Tân Tiến)	Phường Tân Quang, thành phố Sông Công	3.10	2.10		1.00
8	Hạ tầng Khu dân cư số 4 phường Châu Sơn	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	3.30	2.00		1.30
9	Hạ tầng Khu dân cư phường Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	3.54	3.35		0.19
10	Hạ tầng Khu dân cư tổ dân phố 9 phường Mỏ Chè	Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	2.10	1.55		0.55
11	Khu đô thị số 3, phường Mỏ Chè (hạ tầng Khu dân cư số 3 phường Mỏ Chè)	Phường Mỏ Chè, Thành phố Sông Công	7.00	4.55		2.45
12	Khu dân cư đường Lê Hồng Phong (giai đoạn 2) (bổ sung)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0.35	0.30		0.05
13	Hạ tầng Khu dân cư đường Nguyễn Văn Cừ	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	7.38	5.14		2.24
14	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 1	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	13.30	8.00		5.30
15	Các Khu dân cư và khu chức năng hai bên tuyến đường du lịch Sông Công - Núi Cốc - khu số 2	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	12.20	7.00		5.20
16	Trường Tiểu học và THCS Tân Quang (hạng mục: nhà lớp học)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	0.09	0.09		
17	Khu công nghiệp Sông Công I (sau điều chỉnh - khu B)	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	32.00	9.30		22.70
18	Đường Cách Mạng Tháng 10	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	5.00	2.00		3.00
19	Đường Vũ Xuân, đoạn từ đường Lê Hồng Phong đi khu công nghiệp Sông Công II	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	2.00	1.20		0.80
20	Đường du lịch Sông Công - Núi Cốc (đoạn Km0+00 đến Km2+210)	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	7.50	5.00		2.50

21	Dự án hoàn trả hạ tầng bị ảnh hưởng do xây dựng dự án Khu công nghiệp Sông Công II (đường giao thông)	Xã Tân Quang, thành phố Sông Công	2.80	1.10		1.70
22	Xây dựng kè chống sạt lở bờ sông Con	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	1.00	0.50		0.50
23	Mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên (thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản) - JICA	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0.02	0.01		0.01
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0.01	0.01		0.004
		Phường Mỏ Chè, thành phố Sông Công	0.01			0.01
		Phường Thắng Lợi, thành phố Sông Công	1.88	0.01		1.87
		Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0.92	0.03		0.89
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0.02	0.01		0.01
24	Xây dựng đường dây 22KV xuất tuyến lộ 2 từ Trạm biến áp 110KV Sông Công 2 chống quá tải khu công nghiệp Sông Công	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	0.02	0.02		0.01
		Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0.03	0.02		0.004
25	Khách sạn, nhà hàng kinh doanh ẩm thực thành phố Sông Công (hộ ông Đỗ Xuân Vinh)	Phường Châu Sơn, thành phố Sông Công	0.50	0.20		0.30
26	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	0.26	0.26		
27	Khu du lịch, dịch vụ nghỉ dưỡng xã Bình Sơn	Xã Bình Sơn, thành phố Sông Công	8.60	2.00		6.60
28	Khách sạn Dũng Tân	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	0.43	0.40		0.03
		Phường Cải Đan, thành phố Sông Công	0.57	0.41		0.16
29	Khai thác cát sỏi tại khu vực xóm Long Vân, xã Bình Sơn và xóm La Giang, xã Bá Xuyên	Xã Bá Xuyên, thành phố Sông Công	16.70	3.90		12.80
<b>IV</b>	<b>HUYỆN ĐỊNH HÓA</b>		<b>162.84</b>	<b>27.11</b>		<b>135.72</b>

1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0.22	0.22			
2	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Bình Thành, huyện Định Hóa	70.00	9.02			60.98
3	Trang trại chăn nuôi lợn	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	70.00	4.15			65.85
4	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Chợ Chu, huyện Định Hóa	0.07	0.07			
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Định Hóa	0.79	0.79			
6	Khu dân cư tập trung	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	9.90	9.50			0.40
7	Trụ sở Công an huyện Định Hóa	Xã Phúc Chu, huyện Định Hóa	4.00	0.46			3.54
8	Trường THCS xã Bảo Linh	Xã Bảo Linh, huyện Định Hóa	0.80	0.60			0.20
9	Cụm công nghiệp Kim Sơn	Xã Kim Phụng, huyện Định Hóa	5.00	1.50			3.50
10	Đường trục thôn Nà Linh - Cốc Lùng (giai đoạn 1)	Xã Bảo Cường, huyện Định Hóa	0.16	0.16			
11	Đường giao thông nông thôn xóm Đồng Uẩn, xóm Đồng Tùm, xã Phúc Chu, xã Bảo Cường (đường vào Trụ sở Công an huyện Định Hóa)	Xã Bảo Cường, xã Phúc Chu, huyện huyện Định Hóa	0.20	0.20			
12	Đài tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ xã Phú Đình	Xã Phú Đình, huyện Định Hóa	0.08	0.08			
13	Di tích Đoàn phụ nữ cứu quốc, Hội liên hiệp Phụ nữ Việt Nam (1948-1950)	Xã Diềm Mặc, huyện Định Hóa	1.02	0.02			1.00
14	Chợ xã Phú Tiến	Xã Phú Tiến, huyện Định Hóa	0.60	0.35			0.25
<b>V</b>	<b>HUYỆN ĐỒNG HỖ</b>		<b>157.64</b>	<b>53.24</b>			<b>104.40</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Đồng Hỷ	0.73	0.73			
2	Trung tâm nông nghiệp Nam Hòa Xanh	Xã Nam Hòa, huyện Đồng Hỷ	4.40	0.77			3.63

3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đông Hỷ	0.01	0.01			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đông Hỷ	0.20	0.20			
5	Khu dân cư số 5 Hưng Thái Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	0.62	0.60			0.02
		Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	7.98	3.82			4.16
6	Khu đô thị số 1 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng) (bổ sung)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	17.07	0.50			16.57
7	Khu đô thị số 2 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	19.88	9.38			10.50
8	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	15.80	9.04			6.76
9	Khu đô thị số 3A (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	13.00	4.48			8.52
10	Khu đô thị số 6 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	21.73	0.33			21.40
11	Mở rộng Trụ sở UBND xã Cây Thị (xây dựng nhà 1 cửa)	Xã Cây Thị, huyện Đông Hỷ	0.06	0.02			0.04
12	Đường nội thị khu hành chính mới huyện Đông Hỷ (giai đoạn 1)	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	7.20	3.55			3.65
13	Đường vành đai I (đoạn Bờ Đậu, Phú Lương - Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ) và đường tránh đô thị Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đông Hỷ	5.00	2.03			2.97
		Xã Hóa Trung, huyện Đông Hỷ	18.03	6.03			12.00
		Xã Khe Mo, huyện Đông Hỷ	7.00	1.06			5.94
14	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung hạ áp tỉnh Thái Nguyên, thuộc dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA)	Thị trấn Trại Cau, huyện Đông Hỷ	0.02	0.01			0.01
		Xã Hợp Tiến, huyện Đông Hỷ	0.03	0.01			0.01
		Xã Tân Lợi, huyện Đông Hỷ	0.004	0.003			0.001
		Xã Nam Hòa, huyện Đông Hỷ	0.004				0.004

15	Cải tạo và xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 476 E 6.4 với 474 E 6.2 , 473 E 6.2 tạo N1 tại xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.01	0.006			0.003
16	Khu thương mại, dịch vụ tổng hợp - Chợ Hóa Thượng	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	0.69	0.66			0.04
17	Mở rộng nhà máy sản xuất trà Kombucha	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	0.54	0.08			0.46
		Thị trấn Sông Cầu, huyện Đồng Hỷ	1.42	0.30			1.12
18	Xưởng tuyển khoáng tại xóm Trại Cau, xã Cây Thị	Xã Cây Thị, huyện Đồng Hỷ	8.64	5.18			3.46
19	Tổ hợp sản xuất ván gỗ ép Trường Hưng	Xã Văn Hán, huyện Đồng Hỷ	3.57	0.44			3.13
20	Mở rộng mỏ sắt Hóa Trung	Xã Hóa Trung, huyện Đồng Hỷ	4.00	4.00			
<b>VI</b>	<b>HUYỆN ĐẠI TỪ</b>		<b>298.78</b>	<b>60.05</b>			<b>238.74</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn, huyện Đại Từ	5.34	5.34			
2	Chuyển mục đích sang đất nông nghiệp khác	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	2.25	1.35			0.90
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Đại Từ	0.23	0.23			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Đại Từ	1.41	1.41			
5	Khu tái định cư Nam Sông Công	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.41	0.19			0.22
6	Điểm dân cư nông thôn số 1	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	4.15	2.74			1.41
7	Khu dân cư nông thôn số 1	Xã Ký Phú, huyện Đại Từ	7.38	6.92			0.46
8	Khu dân cư nông thôn xóm Bãi Bằng	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	54.94	0.95			53.99
9	Khu tái định cư (thuộc quy hoạch Khu dân cư Cây Hồng Xóm Tân Vinh, tái định cư xóm Chiêm, Tân Tiến)	Xã Quân Chu, huyện Đại Từ	1.00	0.65			0.35
10	Khu tái định cư, dân cư xóm Góc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	14.77	1.92			12.85

11	Khu dân cư nông thôn xóm Góc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	51.93	2.49			49.44
12	Khu đô thị số 4 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	10.25	6.70			3.55
13	Khu đô thị số 2 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	6.21	5.60			0.61
14	Khu đô thị số 3 xã Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	9.21	6.76			2.45
15	Trụ sở UBND xã Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.06	0.06			
16	Trụ sở Đội quản lý thị trường, Hạt kiểm lâm	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	0.40	0.40			
17	Trường Tiểu học Phú Xuyên	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.11	0.11			
18	Mở rộng nhà máy nhiệt điện (thuộc cụm công nghiệp An Khánh)	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	3.32	1.14			2.18
19	Mở rộng bãi thải tây Công ty than Khánh Hòa	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1.57	1.20			0.37
20	Bồi thường giải phóng mặt bằng mở rộng khu 2 và khối thấp thấu kính III	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2.24	2.03			0.21
21	Dự án Núi Pháo	Thị trấn Hùng Sơn, huyện Đại Từ	8.41	0.59			7.82
		Xã Tân Linh, huyện Đại Từ	1.32				1.32
		Xã Hà Thượng, huyện Đại Từ	4.95				4.95
22	Nhà văn hóa xóm Tiên Phong	Xã Đức Lương, huyện Đại Từ	0.16	0.16			
23	Khu xử lý rác thải số 1 huyện Đại Từ	Xã Bình Thuận, xã Lục Ba, huyện Đại Từ	6.20	0.05			6.15
24	Chùa Làng Ngò	Xã An Khánh, huyện Đại Từ	1.00	0.09			0.91

25	Cửa hàng kinh doanh xăng, dầu, khí hóa lỏng và chăm sóc, bảo dưỡng xe cơ giới	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.56	0.55			0.01
26	Chuyển mục đích sang đất thương mại dịch vụ	Xã Phú Cường, huyện Đại Từ	0.12	0.12			
27	Khu dịch vụ thương mại Yên Lãng (thuộc quy hoạch cửa ngõ phía Tây)	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	3.92	2.50			1.42
28	Khu thể thao và dịch vụ xóm Gốc Mít	Xã Tân Thái, huyện Đại Từ	53.80	2.26			51.54
29	Cửa hàng xăng dầu Thuận Phát	Xã Yên Lãng, huyện Đại Từ	2.42	2.39			0.03
30	Khu nông trại sinh thái và trải nghiệm giáo dục Ánh Dương	TT Hùng Sơn, huyện Đại Từ	31.20	1.73			29.47
31	Khu sản xuất nấm tập trung	Xã Vạn Thọ, huyện Đại Từ	0.24	0.24			
32	Chuyển mục đích sang đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	Xã Bán Ngoại, huyện Đại Từ	0.30	0.30			
33	Nhà máy bê tông và gạch ngói Việt Cường	Xã Phú Xuyên, huyện Đại Từ	0.82	0.81			0.01
34	Điểm mỏ đất làm vật liệu san lấp	Xã Cù Vân, huyện Đại Từ	6.19	0.07			6.12
<b>VII</b>	<b>HUYỆN PHÚ BÌNH</b>		<b>141.24</b>	<b>63.46</b>			<b>77.78</b>
1	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.005	0.005			
2	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Bình	0.15	0.15			
3	Khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng dự án đường vành đai V đoạn qua khu vực tỉnh Thái Nguyên (đoạn từ huyện Phú Bình nối với tỉnh Bắc Giang)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	4.00	4.00			
4	Khu đô thị số 11 thị trấn Hương Sơn (bổ sung)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	0.78	0.39			0.39
5	Điểm dân cư nông thôn Đông Yên, xã Thượng Đình (bổ sung)	Xã Thượng Đình, huyện Phú Bình	0.02	0.02			
6	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Soi 1	Xã Úc Kỳ, huyện Phú Bình	4.05	3.03			1.02

7	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Soi 2	Xã Nhã Lộng huyện Phú Bình	3.93	2.04			1.89
8	Điểm dân cư nông thôn mới xóm Trại	Xã Nhã Lộng huyện Phú Bình	4.30	3.43			0.87
9	Khu dân cư số 1 xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	5.83	2.85			2.98
10	Khu dân cư số 2 xã Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	6.00	1.82			4.18
11	Khu dân cư mới trung tâm xã Tân Thành	Xã Tân Thành, huyện Phú Bình	5.50	1.70			3.80
12	Khu đô thị số 1 thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	6.08	2.60			3.48
13	Khu đô thị số 7 thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	23.69	9.02			14.67
14	Khu dân cư Kha Bình Lâm (khu dân cư số 5 xã Kha Sơn)	Xã Kha Sơn, huyện Phú Bình	6.86	5.66			1.20
15	Dự án khu dân cư thuộc đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu Trung tâm xã Bàn Đạt	Xã Bàn Đạt, huyện Phú Bình	1.00	0.70			0.30
16	Khu dân cư xóm Cù	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	7.04	5.34			1.70
17	Khu dân cư Miền An Châu	Xã Nga My, huyện Phú Bình	5.41	3.99			1.42
18	Khu dân cư Trung tâm xã Tân Kim	Xã Tân Kim, huyện Phú Bình	9.00	6.80			2.20
19	Khu dân cư mới Xuân Phương (bổ sung)	Xã Xuân Phương, huyện Phú Bình	0.30	0.10			0.20
20	Khu đô thị số 3 thuộc đô thị mới Diềm Thụy (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	2.51	2.21			0.30
21	Khu đô thị số 6 thuộc đô thị mới Diềm Thụy (bổ sung)	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	0.12	0.12			
22	Khu đô thị sinh thái Seoul Park City Thái Nguyên thuộc đô thị mới Diềm Thụy	Xã Diềm Thụy, huyện Phú Bình	38.37	2.84			35.53
23	Trung tâm văn hóa thể thao xã Thanh Ninh	Xã Thanh Ninh, huyện Phú Bình	0.08	0.08			

24	Trạm Y tế xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0.20	0.18			0.02
25	Tuyến đường theo bờ kênh 4, xã Dương Thành	Xã Dương Thành, huyện Phú Bình	0.20	0.15			0.05
26	Tiểu dự án mở rộng và cải tạo lưới điện trung áp hạ áp tỉnh Thái Nguyên thuộc Dự án phát triển lưới điện truyền tải và phân phối lần 2 vay vốn của cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản JICA	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0.18	0.12			0.06
27	Công trình nâng cao độ tin cậy cung cấp điện của các đường dây 472E6.17 và 474E6.17 theo phương án đa chia - đa nối (MDMC)	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0.04	0.02			0.02
28	Công trình cấy thêm Trạm biến áp chống quá tải khu vực huyện Phú Bình và huyện Đồng Hỷ năm 2022	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Bình	0.03	0.01			0.02
29	Chợ Bảo Lý	Xã Bảo Lý, huyện Phú Bình	0.50	0.30			0.20
30	Nghĩa trang liệt sỹ xã Nhã Lộng	Xã Nhã Lộng, huyện Phú Bình	0.09	0.09			
31	Cửa hàng tự chọn và dịch vụ thương mại, ẩm thực tại tổ dân phố Đình Cả 1 và tổ dân phố Đình Cả 2	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	1.01	0.56			0.45
32	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Núi Ngọc	Xã Nga My, huyện Phú Bình	2.20	1.36			0.84
33	Cơ sở kinh doanh sắt thép, vật liệu xây dựng, chế tạo cơ khí Tuấn Văn	Xã Hà Châu, huyện Phú Bình	1.78	1.78			
<b>VIII</b>	<b>HUYỆN PHÚ LƯƠNG</b>		<b>801.47</b>	<b>57.33</b>			<b>744.15</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0.16	0.16			
2	Dự án chăn nuôi lợn công nghệ cao	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	29.80	1.00			28.80
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Các thị trấn trên địa bàn huyện Phú Lương	0.17	0.17			
4	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Phú Lương	0.14	0.14			
5	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 1	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	54.10	0.66			53.44

6	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 2	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	51.12	1.68		49.44
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	11.06	0.88		10.18
7	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 3	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	30.32	2.21		28.11
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	33.16	0.24		32.92
8	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 4	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	53.74	0.57		53.17
		Xã Yên Trạch, huyện Phú Lương	14.23			14.23
9	Dự án sản xuất nông nghiệp tập trung THM - NN Phú Lương 10	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	14.52	1.09		13.43
10	Khu đô thị mới Cầu Trắng 1	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	9.16	3.62		5.54
11	Điểm dân cư nông thôn Trung Tâm, xã Ôn Lương	Xã Ôn Lương, huyện Phú Lương	1.59	1.50		0.09
12	Khu dân cư Phó Giá - Dộc Máu, xã Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	9.35	8.39		0.96
13	Điểm dân cư nông thôn xã Yên Lạc	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	0.73	0.62		0.11
14	Điểm dân cư nông thôn Trung tâm, xã Vô Tranh	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	8.50	6.56		1.94
15	Mở rộng Trường Mầm non Yên Đổ	Xã Yên Đổ, huyện Phú Lương	0.19	0.19		
16	Tổ hợp văn hóa đa năng và đô thị sinh thái	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	278.07	5.25		272.82
		Xã Phú Đô, huyện Phú Lương	32.00			32.00
		Xã Tức Tranh, huyện Phú Lương	79.93	3.47		76.46
17	Cụm công nghiệp Yên Ninh	Xã Yên Ninh, huyện Phú Lương	28.00	9.00		19.00
18	Bến xe thị trấn Đu	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1.00	0.91		0.09
19	Nhà văn hóa tổ dân phố Giang Trung	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	0.05	0.05		

20	Công viên nghĩa trang	Thị trấn Giang Tiên, huyện Phú Lương	27.98	0.38			27.60
21	Dự án siêu thị Aloha mall Phú Lương	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	2.04	1.93			0.11
22	Đầu tư khu du lịch sinh thái và trải nghiệm Ngự Hoa Viên	Xã Động Đạt, huyện Phú Lương	6.45	2.40			4.05
23	Khu thương mại dịch vụ xóm Đồng Xiền	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	5.37	0.51			4.86
24	Tổ hợp thương mại dịch vụ	Thị trấn Đu, huyện Phú Lương	1.75	1.66			0.09
25	Mở rộng mỏ đá Núi Chuông	Xã Yên Lạc, huyện Phú Lương	1.60	1.59			0.005
26	Mở rộng nhà máy gạch tuynel Phấn Mễ	Xã Phấn Mễ, huyện Phú Lương	0.47	0.47			
27	Khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường	Xã Vô Tranh, huyện Phú Lương	14.74	0.04			14.70
<b>IX</b>	<b>HUYỆN VÕ NHAİ</b>		<b>82.57</b>	<b>40.53</b>			<b>42.03</b>
1	Chuyển mục đích sang đất trồng cây hàng năm khác	Xã Liên Minh, huyện Võ Nhai	0.09	0.09			
2	Chuyển mục đích sang đất trồng cây lâu năm	Các xã, thị trấn trên địa bàn huyện Võ Nhai	0.98	0.98			
3	Chuyển mục đích sang đất ở đô thị	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.05	0.05			
4	Giao đất hộ gia đình, cá nhân	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.01	0.01			
5	Chuyển mục đích sang đất ở nông thôn	Các xã trên địa bàn huyện Võ Nhai	1.02	1.02			
6	Đường nội bộ và Khu dân cư số 2, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.65	0.64			0.01
7	Khu dân cư Trung tâm xã La Hiên	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	6.50	5.04			1.46
8	Điểm dân cư số 4 xóm Đồng Chấn, xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.69	0.60			0.09
9	Điểm dân cư số 3	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	3.00	2.30			0.70

10	Điểm dân cư mới xã Phú Thượng	Xã Phú Thượng, huyện Võ Nhai	10.00	9.90			0.10
11	Điểm dân cư Đồng Danh, xã Trảng Xá	Xã Trảng Xá, huyện Võ Nhai	10.00	9.52			0.48
12	Trụ sở công an xã Cúc Đường	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.30	0.08			0.22
13	Nhà văn hóa tổ dân phố Thái Long, thị trấn Đình Cả	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.30	0.30			
14	Nhà văn hóa xóm Tân Thành	Xã Thượng Nung, huyện Võ Nhai	0.06	0.06			
15	Cụm công nghiệp Cây Bông	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	2.49	0.18			2.31
16	Đường trần xóm Vên, xã Bình Long, huyện Võ Nhai	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.20	0.05			0.15
17	Nâng cấp cầu trần xóm Đồng Bứa	Xã Bình Long, huyện Võ Nhai	0.04	0.02			0.02
18	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ vị trí cột 15A 371E6.8 đến cột G26 375E6.8 (xóm Đất Đỏ)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.06	0.01			0.05
		Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.02	0.01			0.02
19	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.8	Xã Lâu Thượng, huyện Võ Nhai	0.05	0.04			0.01
20	Xây dựng mới mạch vòng liên kết lộ 375 E6.8 với 371 E6.8 đoạn tuyến từ cột G26 xóm Đất Đỏ đến vị trí cột 12 nhánh rẽ TBA bệnh viện đa khoa lộ 371-E6.9	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	0.006	0.001			0.005
21	Trùng tu, mở rộng Chùa Xá	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1.23	0.63			0.60
22	Mở rộng Nghĩa trang nhân dân thị trấn Đình Cả (giai đoạn 1)	Thị trấn Đình Cả, huyện Võ Nhai	1.05	0.06			0.99
23	Sân cỏ nhân tạo	Xã Cúc Đường, huyện Võ Nhai	0.04	0.01			0.03
24	Cơ sở sản xuất kinh doanh (hộ: Nguyễn Văn Hải)	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	0.06	0.06			
25	Mỏ vàng sa khoáng Khắc Kiệt	Xã Thần Sa, huyện Võ Nhai	11.00	8.60			2.40
26	Mỏ đá vôi Đồng Dong	Xã La Hiên, huyện Võ Nhai	32.66	0.27			32.39

### Phụ lục III

## Điều chỉnh địa điểm, diện tích đối với 11 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Phú Bình

(Kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Nghị quyết của HĐND tỉnh Thái Nguyên đã phê duyệt								Nay điều chỉnh lại như sau							
STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)				STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng					Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó:							Tổng	Trong đó:		
					Đất trồng lúa								Đất trồng lúa		
A	Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh														
I	Thành phố Thái Nguyên						I	Thành phố Thái Nguyên							
1	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mỏ Bạch	Phường Gia Sàng, phường Túc Duyên, phường Phan Đình Phùng, thành phố Thái Nguyên	1.90	0.02		1.88	1	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Mỏ Bạch	Phường Thịnh Đán, phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, phường Hoàng Văn Thụ, phường Quan Triều, thành phố Thái Nguyên	1.90	0.02		1.88		

2	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng	Phường Tân Thịnh, phường Quang Trung, phường Hoàng Văn Thụ, phường Quang Vinh, thành phố Thái Nguyên	7.34	1.29	0.25	5.54	0.51	2	Cải tạo hệ thống thoát nước mương Xương Rồng	Phường Trung Vương, phường Phan Đình Phùng, phường Túc Duyên, phường Gia Sàng, thành phố Thái Nguyên	7.34	1.29	0.25	5.54	0.51
3	Xây dựng trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc	Phường Tân Lập, thành phố Thái Nguyên	0.56	0.56	0.56			3	Xây dựng trạm xử lý nước thải phục vụ các khu dân cư đường Việt Bắc	Phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên	0.56	0.56	0.56		
<b>II</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>							<b>II</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>						
1	Khu nhà ở Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	18.00	16.00	9.00	2.00		1	Khu nhà ở Bách Quang	Phường Bách Quang, thành phố Sông Công	18.00	14.42	9.85	3.58	
<b>III</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>							<b>III</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>						
1	Xây dựng quần thể Khu thể thao Văn hóa - Quảng trường, công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	50.00	45.00	40.00	5.00		1	Xây dựng quần thể khu Văn hóa – Thể thao – Công viên cây xanh thị xã Phổ Yên	Xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	19.00	16.70	8.20	2.30	
<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>							<b>IV</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>						
1	Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị Nhà phố Việt cũ)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	37.28	33.78	17.10	3.50		1	Khu đô thị Hòa Bình (Khu đô thị Nhà phố Việt cũ)	Thị trấn Hương Sơn, huyện Phú Bình	37.28	33.78	23.85	3.50	
<b>B</b>	<b>Nghị quyết số 10/NQ-HĐND ngày 23/3/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh</b>														
<b>I</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>							<b>I</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>						

1	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63.10	55.80	22.90	7.30		1	Khu công nghệ thông tin tập trung Yên Bình	Xã Nga My, huyện Phú Bình	63.10	55.80	28.80	7.30	
<b>C</b>	<b>Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 19/5/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh</b>														
<b>I</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>							<b>I</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>						
1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, thành phố Sông Công	34.53	30.73	14.33	3.80		1	Cụm công nghiệp Lương Sơn	Phường Lương Sơn, phường Bách Quang, thành phố Sông Công	34.53	27.33	15.52	7.20	
<b>D</b>	<b>Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh</b>														
<b>I</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>							<b>I</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>						
1	Khu đô thị sinh thái thể thao GLORY	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	70.33	65.03	3.40	4.00	1.30	1	Khu đô thị sinh thái thể thao GLORY	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	13.80	12.07	2.15	1.73	
2	Khu đô thị sinh thái GLORY ECOLAND & VILLA	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	53.00	49.20	3.10	2.90	0.90	2	Khu đô thị sinh thái GLORY ECOLAND & VILLA	Xã Thành Công, thị xã Phổ Yên	25.70	22.8	3.10	2.90	
<b>II</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>							<b>II</b>	<b>Huyện Phú Bình</b>						
1	Khu dân cư mới Ngọc Hà	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10.00	9.20	6.60	0.80		1	Khu dân cư mới Ngọc Hà	Xã Nga My, huyện Phú Bình	10.77	9.89	8.88	0.88	
Xã Hà Châu, huyện Phú Bình		1.40	1.40	1.40			Xã Hà Châu, huyện Phú Bình			0.63	0.63	0.63			
<b>Tổng</b>		<b>11.40</b>	<b>10.60</b>	<b>8.00</b>	<b>0.80</b>		<b>Tổng</b>			<b>11.40</b>	<b>10.52</b>	<b>9.51</b>	<b>0.88</b>		

**Phụ lục IV**

**Danh mục 06 dự án trên địa bàn thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công, thị xã Phổ Yên và huyện Đồng Hỷ đưa ra khỏi Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên**

*(Kèm theo Nghị quyết số 208/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

STT	Tên công trình, dự án sử dụng đất	Địa điểm (xã, phường, thị trấn, huyện)	Diện tích (ha)	Sử dụng từ nhóm đất (ha)			
				Nhóm đất nông nghiệp		Nhóm đất phi nông nghiệp	Nhóm đất chưa sử dụng
				Tổng	Trong đó: Đất trồng lúa		
<b>A</b>	<b>Đưa ra khỏi Nghị quyết số 47/NQ-HĐND ngày 11/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh</b>						
<b>I</b>	<b>Thành phố Thái Nguyên</b>						
1	Dự án số 2, Xây dựng hoàn thiện hệ thống đê bờ Tả sông Cầu đoạn qua thành phố Thái Nguyên và Dự án số 4, Xây dựng kè chống sạt lở hai bên sông, thuộc Đề án cấp bách hệ thống chống lũ lụt sông Cầu kết hợp hoàn thiện hạ tầng đô thị hai bên bờ sông Cầu	Xã Cao Ngạn, thành phố Thái Nguyên	3.20	2.20	1.22	1.00	
		Xã Linh Sơn, thành phố Thái Nguyên	20.00	16.00	4.00	4.00	
		Xã Huống Thượng, thành phố Thái Nguyên	14.00	12.00	4.00	2.00	
		Phường Chùa Hang, thành phố Thái Nguyên	0.50	0.35		0.15	
		Phường Đồng Bám, thành phố Thái Nguyên	3.60	3.45	1.60	0.15	
2	Khu đô thị Thịnh Đán – Quyết Thắng (tên cũ là Khu đô thị TMS Bắc Sơn)	Phường Thịnh Đán, thành phố Thái Nguyên	16.38	14.03	4.40	2.35	
		Xã Quyết Thắng, thành phố Thái Nguyên	31.15	27.83	13.74	3.32	
<b>II</b>	<b>Thị xã Phổ Yên</b>						
1	Khu đô thị Nam Thái	Phường Ba Hàng, xã Nam Tiến, thị xã Phổ Yên	125.00	110.00	75.00	14.50	0.50
2	Khu đô thị Kim Thái	Phường Ba Hàng, thị xã Phổ Yên	9.64	9.64	9.64		
<b>III</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>						
1	Khu đô thị số 1 Cải Đan	Phường Cải Đan, Thành phố Sông Công	22.50	19.50	9.00	3.00	
<b>B</b>	<b>Đưa ra khỏi Nghị quyết số 146/NQ-HĐND ngày 12/8/2021 của HĐND tỉnh</b>						
<b>I</b>	<b>Thành phố Sông Công</b>						
1	Khu đô thị số 1 Cải Đan (bổ sung)	Phường Cải Đan, Thành phố Sông Công	12.80	12.80	12.80		
<b>II</b>	<b>Huyện Đồng Hỷ</b>						
1	Khu đô thị số 3 (thuộc đô thị mới Hóa Thượng)	Xã Hóa Thượng, huyện Đồng Hỷ	22.67	18.25	11.66	4.25	0.17

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 209/NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày 10 tháng 12 năm 2021

### **NGHỊ QUYẾT**

**Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

### **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ TƯ**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2014/NĐ-CP ngày 27 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Khoa học và công nghệ;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Xét Tờ trình số 211/TTr-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về dự thảo Nghị quyết danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên; Báo cáo thẩm tra của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

*(Có Phụ lục kèm theo)*

**Điều 2.** Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ tư thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2021./.

**CHỦ TỊCH****Phạm Hoàng Sơn**

**Phụ lục****DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC  
THUỘC LĨNH VỰC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ***(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 209/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

TT	Danh mục dịch vụ sự nghiệp công	Căn cứ pháp lý	Ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi phí thực hiện dịch vụ	Ngân sách nhà nước bảo đảm phần chi phí thực hiện dịch vụ chưa tính vào giá theo lộ trình tính giá	Chi tiết dịch vụ sự nghiệp công	
					TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh
<b>I. Dịch vụ hoạt động khoa học và công nghệ</b>						
1	Công bố, xuất bản, truyền thông, khai thác, ứng dụng nhiệm vụ khoa học và công nghệ và phát triển công nghệ	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Xuất bản năm 2012; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ	X		1	Công bố, xuất bản, in, phát hành ấn phẩm khoa học, kỹ thuật và công nghệ, kinh tế (sách, báo, tổng luận chuyên đề, bản tin, tạp chí).
					2	Thông tin, phổ biến kiến thức về khoa học và công nghệ.
					3	Dịch vụ thông tin, truyền thông (sản xuất phim, phóng sự, tin, bài), phổ biến kiến thức, triển lãm, hội chợ công nghệ, tổ chức sự kiện, hội chợ sách về khoa học và công nghệ.
					4	Dịch vụ khai thác các cơ sở dữ liệu liên quan đến đánh giá khoa học và công nghệ.
					5	Dịch vụ hỗ trợ thương mại hóa sáng chế.
					6	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho các tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu đổi mới công nghệ.

					7	Dịch vụ hỗ trợ phát triển thị trường khoa học công nghệ.
					8	Duy trì và phát triển hệ thống dịch vụ điện tử trực tuyến trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
2	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Công nghệ cao năm 2008; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017	X		9	Thẩm định cấp Giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học và công nghệ.
3	Dịch vụ hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Luật Khoa học và Công nghệ năm 2013; Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa năm 2017		X	10	Cung cấp chuyên gia trong nước, quốc tế tư vấn, cung cấp dịch vụ cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
					11	Cung cấp dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo (pháp lý, tài chính, sở hữu trí tuệ, thông tin công nghệ, tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng, và các dịch vụ khác).
					12	Cung cấp không gian số, dịch vụ hỗ trợ trực tuyến, hỗ trợ kinh phí sản xuất thử nghiệm, làm sản phẩm mẫu, hoàn thiện công nghệ cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
					13	Cung cấp dịch vụ ươm tạo, dịch vụ đào tạo tập trung cho doanh nghiệp khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
					14	Thẩm định năng lực, hiệu quả hoạt động của vườn ươm, tổ chức thúc đẩy kinh doanh, huấn luyện viên khởi nghiệp.
4	Môi giới, xúc tiến, tư vấn và dịch vụ khác phục vụ chuyển giao công nghệ	Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Công nghệ cao năm 2008		X	15	Tư vấn đánh giá năng lực công nghệ trong các lĩnh vực, ngành kinh tế, hỗ trợ xây dựng lộ trình đổi mới công nghệ.
					16	Dịch vụ đánh giá, tiếp nhận công nghệ và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực khoa học và công nghệ.
					17	Dịch vụ hỗ trợ chuyển giao công nghệ.

5	Đánh giá, thẩm định, giám định và định giá công nghệ; thẩm định hợp đồng chuyên giao công nghệ; Định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ phục vụ quản lý nhà nước	Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009; Luật Khoa học và công nghệ năm 2013	X		18	Đánh giá công nghệ (đánh giá trình độ công nghệ, đánh giá năng lực tiếp thu công nghệ, đánh giá năng lực đổi mới công nghệ, đánh giá năng lực sáng tạo công nghệ...).
					19	Giám định công nghệ.
					20	Định giá công nghệ.
					21	Định giá kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ phục vụ quản lý nhà nước.
					22	Dịch vụ định giá tài sản trí tuệ, thương hiệu.
					23	Dịch vụ đánh giá trình độ công nghệ.
6	Thẩm định cơ sở khoa học của phát triển kinh tế - xã hội; thẩm định công nghệ các dự án đầu tư; thẩm định quy hoạch ngành, lĩnh vực; thẩm định nhiệm vụ khoa học và công nghệ	Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Luật Khoa học và công nghệ năm 2013	X		24	Đánh giá nhiệm vụ khoa học và công nghệ.

7	Đánh giá hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Thông tư số 38/2014/TT-BKHHCN ngày 16/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ	X	25	Đánh giá hoạt động của các tổ chức khoa học và công nghệ công lập.
<b>II. Dịch vụ lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng (bao gồm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật)</b>					
1	Xây dựng, thẩm tra quy chuẩn kỹ thuật địa phương (QCĐP); tham gia xây dựng tiêu chuẩn, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài	Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011	X	26	Xây dựng, thẩm tra các quy chuẩn kỹ thuật địa phương.
				27	Phổ biến, hướng dẫn áp dụng tiêu chuẩn cơ sở, tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn quốc tế, tiêu chuẩn khu vực, tiêu chuẩn nước ngoài; quy chuẩn kỹ thuật địa phương, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia.
2	Thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại	Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011	X	28	Thông báo và hỏi đáp của Việt Nam về hàng rào kỹ thuật trong thương mại.
3	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường	Luật Đo lường năm 2011	X	29	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống chuẩn đo lường.

4	Kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường	Luật Đo lường năm 2011		X	30	Kiểm định phương tiện đo, chuẩn đo lường.
					31	Hiệu chuẩn phương tiện đo, chuẩn đo lường.
					32	Thử nghiệm phương tiện đo.
5	Đánh giá sự phù hợp về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, công nhận năng lực của phòng thử nghiệm, phòng hiệu chuẩn, tổ chức chứng nhận sự phù hợp, tổ chức giám định	Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006		X	33	Thử nghiệm chất lượng hàng hóa.
					34	Kiểm tra chất lượng hàng hóa xuất nhập khẩu.
					35	Giám định chất lượng hàng hóa.
					36	Chứng nhận sản phẩm hàng hóa phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn.
					37	Chứng nhận hệ thống quản lý chất lượng/ công trình phù hợp tiêu chuẩn quy chuẩn.
6	Tư vấn, đầu tư nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa	Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011		X	38	Tư vấn đầu tư, áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng, các công cụ quản lý nhằm nâng cao năng suất, chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa.

7	Xây dựng và tư vấn áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến trong hoạt động của cơ quan nhà nước	Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011		X	39	Đào tạo, tư vấn ISO 9001:2015 trong các cơ quan hành chính.
8	Tổ chức Giải thưởng chất lượng cấp tỉnh	Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011	X		40	Tổ chức Giải thưởng chất lượng cấp tỉnh
<b>III. Dịch vụ lĩnh vực sở hữu trí tuệ</b>						
1	Giám định về sở hữu công nghiệp phục vụ quản lý nhà nước	Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009		X	41	Dịch vụ giám định về sáng chế.
					42	Dịch vụ giám định về kiểu dáng công nghiệp.
					43	Dịch vụ giám định về thiết kế bố trí mạch tích hợp.
					44	Dịch vụ giám định về nhãn hiệu.
<b>IV. Dịch vụ phát triển tiềm lực khoa học và công nghệ (bao gồm thông tin khoa học và công nghệ)</b>						
1	Dịch vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013		X	45	Dịch vụ hợp tác quốc tế trong lĩnh vực khoa học và công nghệ

2	Thẩm định điều kiện hoạt động khoa học và công nghệ cho các tổ chức khoa học và công nghệ, văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013	X		46	Thẩm định điều kiện cho phép thành lập và phê duyệt điều lệ của tổ chức khoa học và công nghệ có vốn nước ngoài.
					47	Thẩm định điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động lần đầu cho tổ chức khoa học và công nghệ.
					48	Thẩm định điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.
					49	Thẩm định điều kiện cấp thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động của tổ chức khoa học và công nghệ.
					50	Thẩm định điều kiện cấp Giấy chứng nhận hoạt động lần đầu cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
					51	Thẩm định điều kiện cấp lại Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
					52	Thẩm định điều kiện cấp thay đổi, bổ sung nội dung Giấy chứng nhận hoạt động cho văn phòng đại diện, chi nhánh của tổ chức khoa học và công nghệ.
3	Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin, quản trị hạ tầng công nghệ thông tin khoa học và công nghệ	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ	X		53	Xây dựng và quản trị hạ tầng thông tin khoa học và công nghệ.
					54	Xây dựng và quản trị hạ tầng công nghệ thông tin khoa học và công nghệ.
					55	Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin và truyền thông khoa học và công nghệ.

					56	Xây dựng, cập nhật, cung cấp, khai thác cơ sở dữ liệu về hồ sơ công nghệ, chuyên gia công nghệ, danh mục công nghệ, nhiệm vụ khoa học và công nghệ, công bố khoa học và công nghệ Việt Nam, tổ chức khoa học và công nghệ, nhân lực nghiên cứu và phát triển khoa học và công nghệ Việt Nam.
4	Tổ chức các chợ công nghệ và thiết bị, hoạt động trình diễn, kết nối cung - cầu công nghệ, các trung tâm giao dịch công nghệ, triển lãm khoa học và công nghệ, tổ chức các sự kiện, hội nghị kêu gọi vốn đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Chuyển giao công nghệ năm 2017; Luật Công nghệ cao năm 2008; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009		X	57	Tổ chức hoạt động trình diễn, kết nối cung - cầu công nghệ, các trung tâm giao dịch công nghệ, tổ chức các sự kiện, hội nghị kêu gọi vốn đầu tư cho khởi nghiệp đổi mới sáng tạo.
					58	Xây dựng và vận hành sàn giao dịch thông tin, công nghệ thiết bị trực tuyến.
					59	Tổ chức hoạt động giao dịch thông tin công nghệ và thiết bị.
					60	Tổ chức triển lãm khoa học và công nghệ.
					61	Tư vấn môi giới, kết nối cung cầu mua bán công nghệ, chuyển giao công nghệ.
5	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin và truyền thông khoa học và công nghệ. Xây dựng, duy trì và phát triển cổng thông tin khoa học và công nghệ. Hoạt động thư viện, thống kê trong lĩnh vực khoa học và công nghệ	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ		X	62	Xây dựng và vận hành hệ thống thông tin khoa học và công nghệ.
					63	Xây dựng và phát triển cổng thông tin khoa học và công nghệ.
					64	Hoạt động thống kê khoa học và công nghệ gồm:
						- Điều tra thống kê khoa học và công nghệ; - Hoạt động nghiệp vụ thống kê khoa học và công nghệ.
					65	Khai thác, tra cứu, cung cấp thông tin từ cơ sở dữ liệu quốc gia về khoa học và công nghệ

					66	Hoạt động thư viện khoa học và công nghệ: Khai thác, xử lý, cung cấp thông tin về khoa học và công nghệ phục vụ bạn đọc trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
6	Thông tin, truyền thông trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, tiêu chuẩn đo lường chất lượng, năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Công nghệ thông tin năm 2006; Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005 và Luật Sở hữu trí tuệ sửa đổi năm 2009; Luật Chất lượng, sản phẩm, hàng hóa năm 2007; Luật Tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật năm 2006; Luật Đo lường năm 2011; Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 18/02/2014 của Chính phủ.	X		67	Thông tin, truyền thông trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân.
					68	Hoạt động thông tin, tuyên truyền lĩnh vực tiêu chuẩn đo lường chất lượng.
7	Đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ theo các chương trình, đề án, kế hoạch đã được cấp thẩm quyền phê duyệt	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010 và các Luật sửa đổi liên quan	X		69	Đào tạo về sở hữu trí tuệ.
					70	Đào tạo pháp quy hạt nhân.
					71	Tư vấn đào tạo và kỹ thuật công nghệ trong lĩnh vực năng lượng nguyên tử.
8	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý khoa học và công nghệ	Luật Khoa học và công nghệ năm 2013; Luật Cán bộ, công chức năm 2008; Luật Viên chức năm 2010 và các Luật sửa đổi liên quan		X	72	Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức quản lý khoa học và công nghệ
<b>V. Dịch vụ lĩnh vực năng lượng nguyên tử, an toàn bức xạ và hạt nhân</b>						

1	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ ứng dụng năng lượng nguyên tử; tư vấn nhập khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ; tư vấn xuất khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ	Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008	X	73	Tư vấn kỹ thuật và công nghệ bức xạ.
				74	Tư vấn kỹ thuật và công nghệ hạt nhân.
				75	Đánh giá, giám định công nghệ bức xạ, công nghệ hạt nhân.
				76	Vận hành, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị bức xạ.
				77	Đo liều chiếu xạ cá nhân (cho nhân viên bức xạ thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập)
				78	Kiểm định, hiệu chuẩn thiết bị ghi đo bức xạ (thuộc các đơn vị sự nghiệp công lập)
				79	Tư vấn nhập khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ.
				80	Tư vấn xuất khẩu công nghệ, thiết bị hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân, nhiên liệu hạt nhân đã qua sử dụng, vật liệu hạt nhân, vật liệu hạt nhân nguồn và nguồn phóng xạ.
				81	Dịch vụ cung ứng các dược chất phóng xạ dùng trong y tế.
				82	Đánh giá cơ sở hạ tầng phục vụ ứng dụng năng lượng nguyên tử vì mục đích hòa bình.
2	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường địa phương. Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống phòng chuẩn địa phương trong lĩnh vực đo lường bức xạ và hạt nhân	Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008	X	83	Quan trắc và cảnh báo phóng xạ môi trường địa phương.
				84	Thiết lập, duy trì, bảo quản và sử dụng hệ thống phòng chuẩn địa phương trong lĩnh vực đo lường bức xạ và hạt nhân.
3	Ứng phó và xử lý sự cố bức xạ, sự cố hạt nhân	Luật Năng lượng nguyên tử năm 2008	X	85	Ứng phó và xử lý sự cố bức xạ cấp tỉnh.
				86	Ứng phó và xử lý sự cố hạt nhân cấp tỉnh.

**CÔNG BÁO** tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo điện tử được thiết kế trên khổ giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

---

## **VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN**

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: [portal@thainguyen.gov.vn](mailto:portal@thainguyen.gov.vn)

Website: [www.congbaothainguyen.gov.vn](http://www.congbaothainguyen.gov.vn)